

Số: 187 /BC-UBND

Bình Dương, ngày 21 tháng 11 năm 2016.

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 187/BC-UBND
	Ngày: 21/11/2016
	Chuyên: Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020

BÁO CÁO

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020

Căn cứ văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ Kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;

Xét Tờ trình số 89/TTr-SKHĐT ngày 18/11/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 với các nội dung sau:

A. Tình hình đầu tư công giai đoạn 2011-2015:

I. Nguồn vốn đầu tư công:

Tổng số: 21.965 tỷ 573 triệu đồng, bao gồm:

1. Nguồn vốn thuộc Ngân sách Trung ương: 737 tỷ 255 triệu đồng, trong đó:

- Vốn nước ngoài (ODA): 460 tỷ 501 triệu đồng.
- Vốn Trung ương hỗ trợ: 200 tỷ 737 triệu đồng.
- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư phát triển): 76 tỷ 017 triệu đồng¹.
- Vốn Trái phiếu Chính phủ: không có

2. Nguồn vốn thuộc Ngân sách địa phương: 21.228 tỷ 318 triệu đồng, trong đó:

- Vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí: 15.194 tỷ 488 triệu đồng.
- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.683 tỷ 830 triệu đồng².
- Vốn xổ số kiến thiết: 4.350 tỷ đồng³.

II. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 2011-2015:

1. Kết quả giải ngân vốn thuộc Ngân sách Trung ương: 3.013 tỷ 176

¹ Tổng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia là 479 tỷ 599 triệu đồng. Trong đó, vốn đầu tư phát triển là 73 tỷ 017 triệu đồng cho 03 Chương trình: (1) CTMTQG việc làm và dạy nghề: 49 tỷ 017 triệu đồng, (2) CTMTQG nước sạch và VSMTNT: 24 tỷ đồng, (3) CTMTQG phòng chống HIV/AIDS: 3 tỷ đồng.

² Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất các năm: 2011: 360 tỷ; 2012: 255 tỷ; 2013: 278,5 tỷ; 2014: 595,35; 2015: 194,98 tỷ đồng.

³ Đầu tư từ nguồn thu XSKT các năm: 2011: 800 tỷ; 2012: 800 tỷ; 2013: 900 tỷ; 2014: 900 tỷ; 2015: 950 tỷ đồng.

triệu đồng, đạt 408,7%.

Trong đó:

- *Vốn nước ngoài (ODA): 2.736 tỷ 422 triệu đồng⁴, đạt 594,2%*
- *Vốn Trung ương hỗ trợ: 200 tỷ 737 triệu đồng, đạt 100%*
- *Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn đầu tư phát triển): 76 tỷ 017 triệu đồng, đạt 100%*

2. Giải ngân vốn thuộc Ngân sách địa phương: 21.965 tỷ 573 triệu đồng, đạt 100%. Phân theo từng ngành, từng cấp như sau:

a) Vốn tỉnh bố trí:

- Vốn ngân sách tập trung: 16.777 tỷ 318 triệu đồng, chiếm 76,4% tổng nguồn vốn đầu tư công, được bố trí như sau:

- Khối Hạ tầng kinh tế: 7.522 tỷ 644 triệu đồng, chiếm 44,8% tổng nguồn vốn đầu tư công cấp tỉnh.

- Khối Hạ tầng văn hóa – xã hội: 6.543 tỷ 755 triệu đồng, chiếm 39% tổng nguồn vốn đầu tư công cấp tỉnh (trong đó vốn Xổ số kiến thiết đầu tư trực tiếp phục vụ nhu cầu của huyện, thị xã, thành phố là 771,99 tỷ đồng).

- Khối Quản lý nhà nước – Quốc phòng – An ninh: 403 tỷ 973 triệu đồng, chiếm 2,79% nguồn vốn đầu tư công cấp tỉnh.

- Bố trí thanh, quyết toán công trình: 26 tỷ 534 triệu đồng, chiếm 0,2% tổng vốn đầu tư công cấp tỉnh.

- Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện: 2.280 tỷ 392 triệu đồng, chiếm 13,6% tổng vốn huyện, thị xã, thành phố quản lý.

b) Vốn huyện, thị xã, thành phố bố trí: Vốn phân cấp theo tiêu chí là 4.451 tỷ đồng, chiếm 20,3% tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2011-2015.

c) Giải ngân vốn thuộc trung ương quản lý: 737 tỷ 255 triệu đồng, chiếm 3,4% tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2011-2015.

Tuy nhiên, nếu tính đủ phần vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố và vốn xổ số kiến thiết do tỉnh quản lý nhưng trực tiếp đầu tư phục vụ nhu cầu của các huyện, thị xã, thành phố là 10.309 tỷ 402 triệu đồng, chiếm 46,9% tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2011-2015 (chưa kể các dự án do sở, ban, ngành tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện).

(Phụ lục A kèm theo)

III. Đánh giá kết quả đạt được:

Các mặt đạt được:

- Trong giai đoạn 2011 – 2015, dưới sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, kết quả giải ngân đạt khá, hàng năm đạt và vượt kế hoạch

⁴ Nguồn vốn ODA từ năm 2011 – 2015 giải ngân theo thực tế tiến độ của từng dự án.

được giao. Vốn đầu tư công đã được bố trí tập trung hơn cho các dự án trọng điểm, quan trọng, các dự án đền bù, giải phóng mặt bằng; các dự án không có khả năng hoàn vốn trực tiếp tạo động lực lan tỏa thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách tham gia đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đầu tư cho công tác quy hoạch phát triển các trục giao thông kết nối trong và ngoài tỉnh, giữa các trung tâm đô thị, khu dân cư... được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới, nâng cấp, chỉnh trang đô thị được quan tâm góp phần nâng cấp đô thị.

- Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được quan tâm đầu tư, vận động nhân dân tham gia đầu tư giao thông nông thôn được đẩy mạnh. Hệ thống cấp nước sạch và các dự án thoát nước được đầu tư tăng năng lực đáp ứng nhu cầu dân sinh và sản xuất ngày càng tốt hơn.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực các ngành y tế và giáo dục được quan tâm đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy, học và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Mạng lưới thông tin, truyền thông được đầu tư mở rộng; thiết chế văn hóa, thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu giải trí, tập luyện và thi đấu; nhiều công trình văn hóa, lịch sử trên địa bàn được hoàn thành đưa vào sử dụng...

- Hạ tầng và trang thiết bị quốc phòng, an ninh, phòng cháy chữa cháy đảm bảo phát triển kinh tế gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Bên cạnh đó, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Nguồn vốn đầu tư của ngân sách còn rất hạn chế so với nhu cầu đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật và xã hội của tỉnh đã đề ra. Vốn đầu tư chủ yếu dựa vào vốn ngân sách tỉnh. Việc huy động nguồn vốn ngoài ngân sách chưa nhiều và chưa thật sự hiệu quả

- Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng mặc dù đã được tập trung chỉ đạo tháo gỡ nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư vẫn chưa được khắc phục hiệu quả.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách tăng nhanh của tỉnh. Ngập úng cục bộ trên các trục giao thông chính và trong đô thị còn ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh, đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung còn chậm...

- Hạ tầng xã hội phát triển chưa tương xứng với sự phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng về giáo dục – y tế quá tải nghiêm trọng.

B. Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020:

I. Căn cứ lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020:

- Luật Đầu tư công năm ngày 18/6/2014.
- Nghị định 77/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

- Quyết định 893/QĐ-TTg ngày 11/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025;
- Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 và các văn bản pháp luật có liên quan.
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần X nhiệm kỳ 2015 – 2020;
- Nghị quyết số 29/2016/NQ-HĐND9 ngày 12/08/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm 2016 – 2020 tỉnh Bình Dương;
- Chương trình 23-CT/TU ngày 16/8/2016 của Tỉnh ủy về huy động và phát huy các nguồn lực từ các thành phần kinh tế tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 – 2020;
- Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016 – 2020.
- Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 và năm 2017;

II. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016- 2020:

a) Nguyên tắc như sau:

- Phù hợp các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ, các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành của tỉnh Bình Dương và các Chương trình hành động của Tỉnh ủy đã đề ra.
- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính Phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016.
- Đảm bảo bố trí vốn cho các dự án công trình quan trọng được xác định tại các Nghị quyết và Chương trình của Tỉnh ủy; đồng thời phù hợp khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công của tỉnh và tạo sự thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.
- Không bố trí vốn cho các công trình, dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư công.
- Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư đủ điều kiện thực hiện các dự án khởi công trong giai đoạn 2016 – 2020 và chuẩn bị thực hiện dự án cho Kế hoạch đầu tư công 2021 – 2025 theo Luật Đầu tư công.

- Vốn dự phòng 10% do Trung ương quản lý để xử lý theo Luật gồm: Trượt giá quá mức dự phòng, bổ sung dự án khẩn cấp theo Khoản 14, Điều 4 và các vấn đề phát sinh theo Khoản 6, Điều 54, Luật Đầu tư công. Địa phương sẽ tiếp tục xem xét để tiếp tục kiến nghị Trung ương bố trí theo qui định đảm bảo phù hợp tình hình thực tế và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách.

b) Thứ tự ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 như sau:

1. Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ động xây dựng cơ bản 31/12/2014;
2. Thu hồi các khoản vốn ứng trước: (qua rà soát tỉnh không có khoản này);
3. Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA và vay ưu đãi;
4. Bố trí vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP: (tỉnh chưa phát sinh);
5. Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 – 2015 sang giai đoạn 2016 – 2020;
6. Rà soát giảm, giãn, tạm dừng một số dự án chưa thực sự cấp bách trên cơ sở xem xét điểm dừng kỹ thuật để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công
7. Khởi công mới các dự án trọng điểm theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh, các Chương trình của Tỉnh ủy.
8. Khởi công mới một số công trình phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công nếu thực sự cấp bách, cần thiết và có nguồn vốn cân đối.

III. Nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020:

1. Nguồn vốn đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 theo Trung ương giao:

Theo văn bản 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nguồn vốn đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 là 32.003 tỷ 296 triệu đồng, bao gồm:

a) Vốn đầu tư ngân sách địa phương : 28.506 tỷ 549 triệu đồng, trong đó:

Vốn bố trí (90%): 25.655 tỷ 894 triệu đồng⁵

+ Vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí: 20.255 tỷ 894 triệu đồng⁶.

+ Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 1.800 tỷ đồng⁷.

+ Vốn xổ số kiến thiết (2017-2020): 3.600 tỷ đồng⁸.

⁵ Chưa tính 1.000 tỷ vốn XSKT năm 2016 đã được Bộ KHĐT, Bộ TC giao.

⁶ Tổng nguồn vốn cân đối theo tiêu chí phân bổ giai đoạn 2016-2020 là 20.255 tỷ 894 triệu đồng. Năm 2016, Bộ KHĐT đã giao 4.099 tỷ 600 triệu đồng, năm 2017 dự kiến giao 4.249 tỷ 600 triệu. Còn lại, giai đoạn 2018-2020 là 11.906 tỷ 694 triệu đồng. Trung bình, mỗi năm là 3.968 tỷ 698 triệu đồng, thấp hơn so với giai đoạn 2016-2017.

⁷ Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất phân bổ giai đoạn 2016-2020 là 1.800 tỷ đồng. Năm 2016, Bộ KHĐT đã giao 900 tỷ (thực tế là 400 tỷ 400 triệu), năm 2017 dự kiến giao 1.000 tỷ (thực tế là 550 tỷ 400 triệu). Còn lại giai đoạn 2018-2020 là 849 tỷ 200 triệu, thấp hơn so với giai đoạn 2016-2017, trung bình 283 tỷ 667 triệu đồng/năm.

- Vốn dự phòng 10% (không bố trí) : 2.850 tỷ 655 triệu đồng.
- + Dự phòng cân đối theo tiêu chí : 2.250 tỷ 655 triệu đồng.
- + Dự phòng đầu tư từ thu sử dụng đất : 200 tỷ đồng
- + Dự phòng đầu tư từ thu XSKT : 400 tỷ đồng

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương : 3.496 tỷ 747 triệu đồng, trong đó:

- Vốn nước ngoài (ODA) : 2.998 tỷ 842 triệu đồng
- Dự phòng vốn ODA : 333 tỷ 205 triệu đồng.*
- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 148 tỷ 229 triệu đồng
- Dự phòng vốn chương trình mục tiêu : 16 tỷ 470 triệu đồng.*
- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia : chưa giao
- Vốn Trái phiếu Chính phủ : chưa giao

(Phụ lục B.1 kèm theo)

Nếu tính đủ nguồn vốn xỏ số kiến thiết năm 2016 là 1000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư xỏ số kiến thiết trong 05 năm là 5.000 tỷ đồng.

Như vậy, nếu căn cứ nguồn vốn Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến giao, nguồn vốn thực tế đã thực hiện năm 2016 là 5.500 tỷ đồng và dự kiến nguồn vốn năm 2017 6.000 tỷ đồng thì nguồn vốn đầu tư công còn lại giai đoạn 2018-2020 là khoảng 15.547 tỷ 095 triệu đồng, trung bình 5.182.365 triệu đồng/năm, thấp hơn trung bình giai đoạn 2016 – 2017.

2. Khả năng huy động các nguồn vốn của địa phương:

Căn cứ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016 đã thực hiện, dự toán thu - chi ngân sách năm 2017 và dự kiến nguồn thu và khả năng chi ngân sách giai đoạn 2018 – 2020, dự kiến kế hoạch nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020 UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

- Các nguồn vốn: ODA, vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu và nguồn vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí: thực hiện đúng theo số do Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến giao, phân bổ 90%, dự phòng 10%.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: dự kiến khả năng huy động giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 2.500 tỷ (trung bình 500 tỷ đồng/năm) và thực hiện phân bổ 100%. Trong quá trình điều hành hàng năm, sẽ cân đối theo khả năng thu thực tế của địa phương.
- Nguồn vốn xỏ số kiến thiết: dự kiến mức thu xỏ số kiến thiết giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 5.000 tỷ đồng, phân bổ 100%. Trong quá trình điều hành hàng năm, sẽ cân đối theo khả năng thu thực tế của địa phương.

⁸ Nguồn vốn Xỏ số kiến thiết: được phép phân bổ giai đoạn 2017-2020⁸ là 3.600 tỷ đồng, Năm 2017, Bộ KHĐT dự kiến giao 1.110 tỷ đồng. Còn lại trong giai đoạn 2018-2020 là 2.490 tỷ, nếu tính trung bình mỗi năm là 830 tỷ đồng, thấp hơn so với giai đoạn 2016-2017.

Tổng nguồn vốn đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 của tỉnh là: 33.507 tỷ 402 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Tổng nguồn vốn là: 30.010 tỷ 655 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí: 22.506 tỷ 549 triệu đồng⁹.

Trong đó:

+ Vốn bố trí 90% : 20.255 tỷ 894 triệu đồng.

+ Vốn dự phòng 10% : 2.250 tỷ 655 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất : 2.504 tỷ 106 triệu đồng¹⁰.

- Vốn xổ số kiến thiết : 5.000 tỷ đồng.¹¹

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương là: 3.496 tỷ 747 triệu đồng, gồm:

- Vốn nước ngoài (ODA) : 3.332 tỷ 047 triệu đồng.

Dự phòng 333 tỷ 205 triệu đồng.

- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 164 tỷ 700 triệu đồng

Dự phòng 16 tỷ 470 triệu đồng.

(Phụ lục B.2 kèm theo)

IV. Dự kiến phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020:

1. Dự kiến phân bổ vốn của cấp tỉnh:

Tổng nguồn vốn tỉnh bố trí là 21.410 tỷ đồng, tăng 4.632 tỷ 682 triệu đồng so với giai đoạn 2011-2015, phân bổ cho 509 dự án thuộc các lĩnh vực như sau:

a) Hạ tầng kinh tế: 8.772 tỷ 644 triệu đồng, tăng 1.250 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015, bố trí cho 101 dự án. Trong đó:

- 49 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn bố trí là 3.505 tỷ 858 triệu đồng;

- 38 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn bố trí là 5.156 tỷ 891 triệu đồng;

- 03 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 với tổng số vốn bố trí là 86 tỷ 145 triệu đồng.

⁹ Theo số liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo văn bản 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016.

¹⁰ Khả năng chi ngân sách từ nguồn thu sử dụng đất bình quân hàng năm khoảng 500 tỷ đồng. Như vậy giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 2.500 tỷ đồng. Năm 2016 đã thực hiện là 400,4 tỷ đồng, dự kiến năm 2017 là 550,4 tỷ đồng. Còn lại giai đoạn 2018 – 2020 là 1.550.000 đồng, bình quân 516 tỷ đồng/năm. Dự kiến phân bổ 100%.

¹¹ Khả năng chi ngân sách từ nguồn thu xổ số kiến thiết bình quân hàng năm khoảng 1.000 tỷ đồng. Như vậy giai đoạn 2016 – 2020 khoảng 5.000 tỷ đồng. Năm 2016 đã thực hiện là 1.000 tỷ đồng, dự kiến năm 2017 là 1.200 tỷ đồng. Còn lại giai đoạn 2018 – 2020 là 2.800 tỷ đồng, bình quân khoảng 933 tỷ đồng/năm. Dự kiến phân bổ 100%.

- Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 23 tỷ 750 triệu đồng.

b) Hạ tầng văn hóa – xã hội: 7.743 tỷ 775 triệu đồng, tăng 1.200 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015, bố trí cho 221 dự án. Trong đó:

- Nguồn vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí: bố trí cho 89 dự án với tổng số vốn bố trí là 2.743 tỷ 775 triệu đồng. Trong đó:

+ 46 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn bố trí là 1.466 tỷ 996 triệu đồng;

+ 33 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 897 tỷ 519 triệu đồng;

+ 03 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 với tổng vốn bố trí là 374 tỷ 460 triệu đồng.

+ Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 4 tỷ 800 triệu đồng.

- Vốn Xổ số kiến thiết: 5.000 tỷ đồng, tăng 650 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015, bố trí cho 132 dự án. Trong đó:

+ 71 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 2.789 tỷ 798 triệu đồng;

+ 41 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 1.987 tỷ 944 triệu đồng;

+ 11 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 với tổng vốn bố trí là 219 tỷ 7 triệu đồng.

+ Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 3 tỷ 251 triệu đồng.

c) Quản lý nhà nước – Quốc phòng – An ninh (QLNN – QPAN): 1.944 tỷ 045 triệu đồng, tăng 1.540 tỷ 072 triệu đồng so với giai đoạn 2011-2015, bố trí cho 68 dự án. Trong đó:

- 05 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn 44 tỷ 701 triệu đồng;

- 19 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn là 731 tỷ 14 triệu đồng;

- 02 dự án hoàn thành sau năm 2020 với tổng số vốn là 387 tỷ 147 triệu đồng.

- Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 1 tỷ 50 triệu đồng.

- Và một số dự án mật, tuyệt mật, tối mật với tổng số vốn bố trí là 783 tỷ 133 triệu đồng.

d) Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện: 2.939 tỷ 536 triệu đồng, tăng 1,29 lần so với giai đoạn 2016-2020, được bố trí cho 119 dự án. Trong đó:

- 56 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 1.236 tỷ 865 triệu đồng;
- 58 dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 1.700 tỷ 171 triệu đồng;
- Chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 với tổng số vốn bố trí là 2 tỷ 500 triệu đồng.

(Phụ lục B.3 – B.9 kèm theo)

Nhận xét:

- Việc bố trí vốn đầu tư tuân thủ theo các nguyên tắc và thứ tự ưu tiên theo Luật Đầu tư công, Nghị định 77/2015/NĐ-CP.

- Tập trung bố trí cho các công trình quan trọng được xác định tại Chương trình 22, 23, 24-CTr/TU ngày 16/8/2016 của Tỉnh ủy giai đoạn 2016 – 2020; Theo Chương trình 23/-CT/TU

+ Khởi hạ tầng kinh tế: Bố trí vốn cho 24/26 dự án trọng điểm theo Chương trình 23-CTr/TU với tổng số vốn là 6.405 tỷ 700 triệu đồng¹².

+ Hạ tầng văn hóa – xã hội: bố trí vốn cho 8/9 dự án trọng điểm Chương trình 23-CTr/TU với tổng số vốn là 4.557 tỷ 700 triệu đồng¹³. Ngoài ra, bố trí vốn hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 cho 115 công trình trường học đang cần thiết, bức xúc trên địa bàn tỉnh với tổng số vốn bố trí là 3.309 tỷ 900 triệu đồng.

+ Vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện: bố trí cho 3/3 dự án trọng điểm theo Chương trình 23-CTr/TU ngày 16/8/2016 với tổng số vốn bố trí là 264,5 tỷ đồng¹⁴.

- Khởi QLNN – QPAN có nguồn vốn và tỷ lệ nguồn vốn tăng so với giai đoạn 2011 – 2015 là do:

+ Chuyên 06 công trình thuộc khối Hạ tầng văn hóa - xã hội sang khối QLNN-QPAN với tổng mức đầu tư là 288 tỷ 462 triệu đồng.

+ Thực hiện công tác đảm bảo an toàn cháy nổ và ứng phó sự cố môi trường, tỉnh đầu tư 01 xe thang chữa cháy 62m và 12 xe bồn tiếp nước chữa cháy cho các đội, đầu tư dự án Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho ứng cứu sự cố cháy nổ¹⁵ với tổng mức đầu tư là 308 tỷ đồng.

¹² Còn 02 công trình là: (1) Giao lộ ngã tư Cây Me do ngân sách Tp.TDM bố trí; (2) Đường Trần Văn Lắc sử dụng 02 nguồn vốn thì hiện nay chủ đầu tư không tiếp tục thực hiện nên không bố trí vốn NS đối ứng.

¹³ Còn 01 công trình là Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng chỉ bố trí 01 tỷ đồng do không còn đủ nguồn vốn để bố trí.

¹⁴ Nhà tang lễ thành phố TDM: 29,9 tỷ; BVĐK huyện Bắc Tân Uyên: 110 tỷ; Dự án đường Lê Chí Dân: 107,9 tỷ.

¹⁵ theo Quyết định số 3450/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020.

+ Đầu tư xây dựng 2 kho lưu trữ tập trung của tỉnh và Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên môi trường với tổng mức đầu tư là 420 tỷ đồng; 05 công trình cấp thiết hỗ trợ 2 huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên mới thành lập với tổng mức đầu tư 216 tỷ 382 triệu đồng.

+ Bên cạnh đó, tỉnh đầu tư 02 công trình phục vụ nhiệm vụ quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh là Nhà làm việc chính công an tỉnh (279 tỷ đồng – thuộc dự án Trụ sở Công An tỉnh của Bộ Công An) và Trung tâm giáo dục Quốc phòng an ninh với tổng mức đầu tư là 159 tỷ đồng (trong đó 10 tỷ vốn Bộ Quốc phòng).

2. Dự kiến phân bổ vốn cho các huyện, thị xã, thành phố:

Tổng nguồn vốn đầu tư cho cấp huyện giai đoạn 2016 -2020 là tỷ 6.350 tỷ đồng, tăng 1.899 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ % so với tổng nguồn vốn từ 20,97% lên 22,46% (tăng 1,91%),

Nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020 là 6.350 tỷ đồng, tăng 1,42 lần so với giai đoạn 2016-2020: đây là nguồn vốn thuộc thẩm quyền cấp huyện quản lý được phân bổ trên nguyên tắc, tiêu chí đã được UBND tỉnh thông qua tại Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015. Các huyện, thị xã, thành phố chủ động phân bổ danh mục cụ thể nguồn vốn này.

Nguồn vốn cấp huyện tăng 1.899 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015 nhằm tăng tính chủ động, nguồn lực cho các huyện, thị xã, thành phố trong công tác điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn.

Ngoài ra, nếu tính đủ phần vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố và vốn xổ số kiến thiết do tỉnh quản lý nhưng trực tiếp đầu tư phục vụ nhu cầu của các huyện, thị xã, thành phố là 12.580 tỷ 774 triệu đồng, chiếm 45,3% tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2010 (chưa kể các dự án do sở, ban, ngành tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện).

3. Dự kiến phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương:

a. Vốn nước ngoài (ODA): phân bổ cho 04 dự án với tổng số vốn bố trí là 2.998 tỷ 842 triệu đồng. Trong đó: 03 dự án thuộc lĩnh vực môi trường với tổng số bố trí là 2.898 tỷ 842 triệu đồng, 01 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục với số vốn bố trí là 100 tỷ đồng (theo danh mục dự án Trung ương giao)

b. Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: phân bổ cho 02 dự án thuộc lĩnh vực giao thông với tổng số vốn phân bổ là 148 tỷ 230 triệu đồng (theo danh mục dự án Trung ương giao).

(Phụ lục B.10 và B.11 kèm theo)

V. Giải pháp và kiến nghị:

1. *Một số giải pháp thực hiện* cần tập trung triển khai như sau:

- Các ngành, các cấp tập trung triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây

dựng, Luật Đấu thầu và các hướng dẫn của Chính phủ, các Bộ, ngành có liên quan.

- Triển khai xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm đảm bảo phù hợp với danh mục dự án và kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 để có cơ sở tổ chức thực hiện kế hoạch đảm bảo thực hiện đạt và phấn đấu vượt so với kế hoạch được giao.

- Nâng cao trách nhiệm của các chủ đầu tư trong công tác chuẩn bị đầu tư cũng như quá trình triển khai thực hiện dự án nhằm đảm bảo hồ sơ thủ tục theo quy định gắn với tiến độ đầu tư đã được phê duyệt, góp phần phát huy hiệu quả vốn đầu tư công trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Đẩy mạnh các hình thức đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) và thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa đối với các dự án thuộc lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao, các công trình, dự án cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn nhằm một mặt giảm áp lực đầu tư từ nguồn vốn ngân sách, mặt khác huy động tối đa các nguồn lực tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường thực hiện công tác thanh, kiểm tra các hoạt động đầu tư công nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, chậm phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

2. Kiến nghị:

a) Nguồn vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 còn thấp so với nhu cầu đầu tư nhưng việc phân bổ vốn đầu tư công chỉ được bố trí 90% theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Kiến nghị: HĐND tỉnh chấp thuận phân bổ 100% nguồn vốn đầu tư công từ nguồn thu sử dụng đất và xổ số kiến thiết vì theo Khoản 1, Điều 37, Luật Ngân sách thì đây là các nguồn thu địa phương được hưởng 100%. UBND tỉnh sẽ có văn bản kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tham mưu Chính phủ điều chỉnh phù hợp với thực tế.

b) Dự kiến nguồn vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 là cố định, trong khi vốn đầu tư công 2016, dự kiến năm 2017 theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính là khá cao so với mức trung bình hàng năm nên giai đoạn 2018-2020 dự kiến nguồn vốn đầu tư công hàng năm sẽ giảm so với giai đoạn 2016-2017.

Kiến nghị: HĐND tỉnh giao UBND tỉnh một mặt tiếp tục huy động từ các nguồn thu ngân sách khác của tỉnh để bổ sung nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2018-2020, mặt khác là tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách TW phân bổ cho Bình Dương để phấn đấu thực hiện đạt và vượt kế hoạch được giao.

c) Qua rà soát, trong năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Quyết định 59/2015/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh về các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 nên một số huyện, thị xã, thành phố còn lúng túng, dẫn đến việc quyết định đầu tư, triển

khai thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện chưa đúng thẩm quyền (trước năm 2015 đây là nguồn vốn thuộc thẩm quyền cấp huyện, từ năm 2016 thuộc thẩm quyền tỉnh quản lý).

Kiến nghị: Đối với các dự án cấp huyện đã triển khai thực hiện, khởi công dự án trong năm 2016 thì tiếp tục thực hiện hoàn thành dự án. Đối với các dự án đã bố trí vốn đầu tư công cấp tỉnh năm 2016 nhưng chưa khởi công thì cấp huyện sẽ bố trí vốn thực hiện dự án từ năm 2017.

Trên đây là báo cáo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Tài liệu kèm theo:

- Tờ trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020;
- Báo cáo thẩm định Dự thảo Nghị quyết của Sở Tư pháp.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT và các PCT;
- LĐVP, KTTH, KGVX, KTN, NC, TH, HCTC;
- Lưu: VT. *phu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



Phân bổ Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2011-2015:

Kế hoạch theo Báo cáo số 187 /BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Phân bổ Kế hoạch đầu tư công	Tổng 2011-2015 (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
	Nguồn vốn bố trí	21.965.573	100
A	Vốn tỉnh bố trí	16.777.318	76,4
	Kinh tế ngành	7.522.644	44,8
	Khối Văn xã	6.543.775	39,0
	+ Ngân sách tỉnh	2.193.775	33,5
	+ Xổ số kiến thiết tỉnh	771.990	11,8
	+ Xổ số kiến thiết huyện	3.578.010	54,7
	QLNN – QPAN	403.973	2,4
	Quyết toán 10.000	26.534	0,2
	Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh	2.280.392	13,6
B	Vốn huyện bố trí	4.451.000	20,3
	Vốn phân cấp theo tiêu chí	4.451.000	100,0
C	Vốn NSTW	737.255	3,4
	Vốn nước ngoài (ODA)	460.501	62,5
	Vốn Trung ương hỗ trợ mục tiêu	200.737	27,2
	Chương trình mục tiêu quốc gia	76.017	10,3

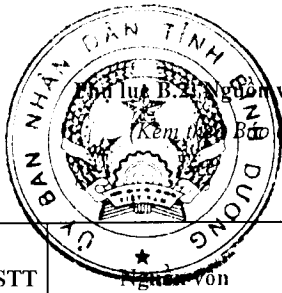
STT	Phân bổ Kế hoạch đầu tư công	Tổng 2011-2015 (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
	Nguồn vốn bố trí	21.965.573	100
A	Vốn tỉnh bố trí	10.918.916	49,7
	Kinh tế ngành	7.522.644	68,9
	Khối Văn xã	2.965.765	27,2
	+ Ngân sách tỉnh	2.193.775	74,0
	+ Xổ số kiến thiết	771.990	26,0
	QLNN – QPAN	403.973	3,7
	Quyết toán 10.000	26.534	0,2
B	Vốn huyện bố trí	10.309.402	46,9
	Vốn phân cấp theo tiêu chí	4.451.000	43,2
	Xổ số kiến thiết	3.578.010	34,7
	Vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh	2.280.392	22,1
C	Vốn NSTW	737.255	3,4
	Vốn nước ngoài (ODA)	460.501	62,5
	Vốn Trung ương hỗ trợ mục tiêu	200.737	27,2
	Chương trình mục tiêu quốc gia	76.017	10,3

Phụ lục B.1: Nguồn vốn đầu tư công 2016-2020
(theo văn bản số 8836/BKHĐT-TH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Kèm theo Báo cáo số 188/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Giai đoạn 2016-2020				
		Tổng số	2016	2017	2018-2020	Dự phòng 10%
	TỔNG	33.003.296	6.432.000	7.066.406	16.304.560	3.200.330
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	29.506.549	5.500.000	5.910.000	15.245.894	2.850.655
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	22.506.549	4.099.600	4.249.600	11.906.694	2.250.655
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2.000.000	400.400	550.400	849.200	200.000
3	Vốn Xổ số kiến thiết	5.000.000	1.000.000	1.110.000	2.490.000	400.000
II	Vốn Trung ương	3.496.747	932.000	1.156.406	1.058.666	349.675
4	Vốn nước ngoài (ODA)	3.332.047	932.000	1.156.406	910.436	333.205
5	Vốn TW hỗ trợ mục tiêu	164.700			148.230	16.470



Phụ lục B.2: Nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo khả năng huy động của tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 187/BC-UBND ngày 21 tháng 1 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020				
			Tổng số	2016	2017	2018-2020	Dự phòng 10%
	TỔNG	21.913.856	33.507.402	6.432.000	7.156.406	17.318.666	2.600.330
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	21.228.318	30.010.655	5.500.000	6.000.000	16.260.000	2.250.655
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	15.194.488	22.506.549	4.099.600	4.249.600	11.906.694	2.250.655
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.683.830	2.504.106	400.400	550.400	1.553.306	
3	Vốn Xổ số kiến thiết	4.350.000	5.000.000	1.000.000	1.200.000	2.800.000	
II	Vốn Trung ương	685.538	3.496.747	932.000	1.156.406	1.058.666	349.675
4	Vốn nước ngoài (ODA)	484.801	3.332.047	932.000	1.156.406	910.436	333.205
5	Vốn TW hỗ trợ	200.737	164.700			148.230	16.470

Phụ lục B.3
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số 187/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Số dự án	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020				Ghi chú
			Tổng	Trong đó:			
				Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	515	33.507.402	6.406.747	7.181.659	17.318.666	
A	VỐN TÌNH BỐ TRÍ (I+II+III)	509	21.410.000	4.324.747	4.825.253	12.260.000	
I	VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (1+2+3+4+5+6)	258	13.470.464	2.655.464	3.030.000	7.785.000	
	Hạ tầng kinh tế	101	8.772.644	2.026.485	2.110.000	4.636.159	
	Hạ tầng văn hóa xã hội	89	2.743.775	377.952	570.000	1.795.823	
	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	68	1.944.045	241.027	350.000	1.353.018	
1	Các dự án thực hiện năm 2015 chuyển tiếp sang 2016-2020 (a+b+c)	100	5.017.555	2.060.962	1.093.946	1.862.647	
a	Hạ tầng kinh tế	49	3.505.858	1.717.863	754.295	1.033.700	
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	46	1.466.996	300.498	337.551	828.947	
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	5	44.701	42.601	2.100	0	
2	Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành 2016-2020 (a+b+c)	90	6.785.424	455.476	1.689.139	4.640.809	
a	Hạ tầng kinh tế	38	5.156.891	307.822	1.344.260	3.504.809	
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	33	897.519	72.654	229.149	595.716	
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	19	731.014	75.000	115.730	540.284	
3	Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành sau 2020 (a+b+c)	8	847.752	350	42.258	805.144	
a	Hạ tầng kinh tế	3	86.145	100	10.445	75.600	
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	3	374.460	0	3.300	371.160	
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	2	387.147	250	28.513	358.384	
4	Chuẩn bị đầu tư	39	29.600	5.500	1.000	23.100	
a	Hạ tầng kinh tế	11	23.750	700	1.000	22.050	
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	7	4.800	4.800	-	-	
b	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	21	1.050	-	-	1.050	
5	Thanh, quyết toán các công trình hoàn thành dưới 1.000 triệu đồng.		10.000	10000			
6	Danh mục các công trình mật, tuyệt mật, tối mật	21	780.133	123.176	203.657	453.300	
II	VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT (a+b)	132	5.000.000	974.747	1.225.253	2.800.000	
a	Cấp tỉnh	14	1.708.762	208.488	363.762	1.136.512	
b	Cấp huyện, thị xã, thành phố	118	3.291.238	766.259	861.491	1.663.488	
III	VỐN TÌNH BỔ TRỢ CẤP HUYỆN	119	2.939.536	694.536	570.000	1.675.000	
B	VỐN PHÂN CẤP THEO NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ CẤP HUYỆN		6.350.000	1.150.000	1.200.000	4.000.000	
C	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (1+2)	6	3.147.072	932.000	1.156.406	1.058.666	
1	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	2	148.230	0	0	148.230	
2	Vốn nước ngoài (ODA)	4	2.998.842	932.000	1.156.406	910.436	
D	DỰ PHÒNG (1+2+3)		2.600.330	-	-	-	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức		2.250.655				
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu		16.470				
3	Vốn nước ngoài (ODA)		333.205				

Phụ lục B.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Vốn phân cấp theo tiêu chí: Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện, Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện phân theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố



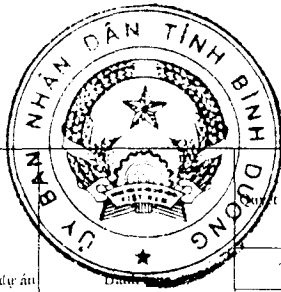
Thực hiện theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	 Hạng mục	Số dự án	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020				Ghi chú
			Tổng	Trong đó:			
				Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
	TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)	237	12.580.774	2.610.795	2.631.491	7.338.488	
	Vốn phân cấp theo tiêu chí		6.350.000	1.150.000	1.200.000	4.000.000	
	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	119	2.939.536	694.536	570.000	1.675.000	
	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	118	3.291.238	766.259	861.491	1.663.488	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	36	2.503.735	497.834	540.384	1.465.517	
1.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.053.735	190.834	199.131	663.770	
1.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	20	920.000	200.000	180.000	540.000	
1.3	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	16	530.000	107.000	161.253	261.747	
2	Thị xã Thuận An	22	1.984.381	365.861	381.938	1.236.582	
2.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.264.381	228.982	238.938	796.461	
2.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	9	225.000	50.000	50.000	125.000	
3.2	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	13	495.000	86.879	93.000	315.121	
3	Thị xã Dĩ An	27	1.983.248	386.533	412.165	1.184.550	
3.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.223.248	221.533	231.165	770.550	
3.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	3	265.000	60.000	55.000	150.000	
3.3	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	24	495.000	105.000	126.000	264.000	
4	Thị xã Tân Uyên	26	1.140.503	231.926	278.749	629.828	
4.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		485.503	87.926	91.749	305.828	
4.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	15	310.000	75.000	65.000	170.000	
4.3	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	11	345.000	69.000	122.000	154.000	
5	Huyện Bắc Tân Uyên	17	942.069	193.438	192.761	555.870	
5.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		422.069	76.438	79.761	265.870	
5.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	10	260.000	60.000	45.000	155.000	
5.3	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	7	260.000	57.000	68.000	135.000	
6	Thị xã Bến Cát	24	1.110.533	238.408	231.990	640.135	
6.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		518.533	93.908	97.990	326.635	
6.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	14	247.000	62.000	45.000	140.000	
6.3	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	10	345.000	82.500	89.000	173.500	
7	Huyện Bàu Bàng	36	971.978	215.969	191.023	564.986	
7.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		395.740	71.669	74.785	249.286	
7.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	26	275.000	70.000	50.000	155.000	
7.3	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	10	301.238	74.300	66.238	160.700	
8	Huyện Phú Giáo	25	962.598	285.245	196.831	480.522	
8.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		470.062	85.129	88.831	296.102	
8.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	12	232.536	72.536	40.000	120.000	
8.3	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	13	260.000	127.580	68.000	64.420	
9	Huyện Dầu Tiếng	24	981.729	195.581	205.650	580.498	
9.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		516.729	93.581	97.650	325.498	
9.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	10	205.000	45.000	40.000	120.000	
9.3	Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	14	260.000	57.000	68.000	135.000	

Ghi chú:

"Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện" và "Vốn xã số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện" thuộc Nguồn vốn tỉnh quản lý.



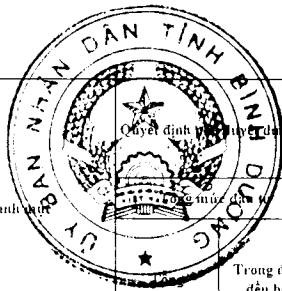
Phụ lục B.5
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
VON TRONG CÁN ĐỐI NGÁN SÁCH TÍNH
(Kèm theo Bản cáo số 187/HĐC-UBND ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

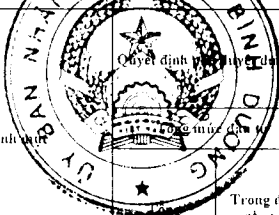
Stt	Số dự án	Tên dự án	Quyết định phê duyệt dự án ⁽¹⁾		Lấy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽³⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đến bù							Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
	237	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	43.184.273	8.592.876	9.598.207	2.799.610	2.521.988	764.807	2.102.352	20.012.031	2.522.288	2.826.343	7.331.700	
A	100	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A.1+A.2+A.3)	27.871.835	5.666.281	9.566.362	2.790.268	2.058.211	515.227	1.759.469	5.017.555	2.060.962	1.093.946	1.862.647	
A.1	49	HÀ TÀNG KINH TẾ (A.1=I+II+III)	24.721.019	5.096.202	8.041.064	2.681.627	1.717.863	512.707	1.716.789	3.505.858	1.717.863	754.295	1.033.700	
I	14	CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	14.181.973	1.370.312	1.586.896	244.662	607.711	243.482	607.711	1.932.011	607.711	396.000	928.300	
I	1	Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh	312.633		238.832		16.000	3.000	16.000	16.000	16.000		-	
2	1	Xây dựng và cải tạo kênh Ba Bò đoạn thuộc địa phận tỉnh Bình Dương	345.157		141.192		74.000	15.000	74.000	74.000	74.000		-	
3	1	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	333.103		132.134		805		805	45.805	805	10.000	35.000	
4	1	Đầu nối thoát nước cho KCN An Tây	43.523		1.053		22.000		22.000	22.000	22.000		-	
5	1	Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	1.016.464		14.996		24.000		24.000	37.900	24.000	4.000	9.900	
6	1	Dự án đến bờ tuyến ống nước dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về trung tâm đô thị Bình Dương	542.955	542.955	48.585	48.585	43.610	43.610	43.610	43.610	43.610		-	
7	1	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn I	1.984.987		243.658		4.650		4.650	4.650	4.650		-	
8	1	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	6.398.862		167.560		70.000		70.000	733.000	70.000	150.000	513.000	
9	1	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải nam Bình Dương	370.222		41.024		500		500	44.500	500	44.000	-	
10	1	Trục thoát nước Suối Giã, thành phố Thủ Dầu Một	598.218	141.449	15.532		60.160		60.160	130.860	60.160	30.000	40.700	
11	1	Trục thoát nước Bung Biếp - Suối Cát	726.542	151.002	45.246		64.770		64.770	249.770	64.770	30.000	155.000	
12	1	Hệ thống thoát nước Di An - KCN Tân Đông Hiệp	517.347	182.021	58.695	12.734	2.000		2.000	202.000	2.000	30.000	170.000	
13	1	Trục thoát nước Chơn Sao - Suối Đôn	991.060	352.885	438.299	183.343	225.000	181.872	225.000	327.700	225.000	98.000	4.700	
14	1	Đê bao ấp Phú Thuận, huyện Bến Cát					216		216	216	216		-	
II	4	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	91.783	-	51.310	-	32.245	-	32.720	56.245	32.245	4.000	20.000	
15	1	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đồi thành niên xung phong tỉnh Bình Dương					3.000		3.475	27.000	3.000	4.000	20.000	
16	1	Dự án cấp nước tập trung xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	32.631		27.129		1.290		1.290	1.290	1.290		-	
17	1	Dự án cấp nước tập trung xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	35.552		22.425		9.080		9.080	9.080	9.080		-	

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽¹⁾		Lấy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước loài lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁴⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đến bù							Tổng	Năm 2016	Năm 2017	
18	I	Hệ thống cấp nước tập trung xã Định An	21.600		1.756		18.875		18.875	18.875	18.875		-	
110	31	GIAO THÔNG	10.448.163	3.725.890	6.402.949	2.436.965	1.077.907	269.225	1.076.358	1.517.602	1.077.907	354.295	85.400	
19	I	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ dốc Cây Quèo đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	366.254	366.254	140.104	140.104	6.000	6.000	6.000	10.000	6.000	4.000	-	
20	I	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tắt /Khanh đến dốc Cây Quèo	409.548	409.548	400.859	400.859	5.000	5.000	5.000	10.000	5.000	5.000	-	
21	I	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miến Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Công Xanh	325.046	325.046	140.530	140.530	62.000	62.000	62.000	88.000	62.000	26.000	-	
22	I	Xây dựng mới cầu Tam Lập	65.712	6.855	51.377	1.091	3.675		3.571	3.675	3.675		-	
23	I	Nâng cấp, mở rộng đường Phú An - An Tây, huyện Bến Cát (giai đoạn I)	81.062		30.332		3.000		3.000	3.000	3.000		-	
24	I	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III	114.309		75.450		10.000		10.000	20.000	10.000	10.000	-	
25	I	Xây dựng cầu Phú Long, hạng mục Đường dẫn vào cầu	210.859	99.747	138.265	44.867	5.500		5.500	10.300	5.500	4.800	-	
26	I	Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	1.917.633		1.560.222		142.000		142.000	142.000	142.000		-	
27	I	Xây dựng cầu Bà Cỏ	103.685		67.596		44.000		44.000	46.000	44.000	2.000	-	
28	I	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn I (Đoạn từ ngã ba Cây Dầu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngự), phường Chánh Nghĩa	151.920	151.920	58.953		5.000		5.000	50.000	5.000	20.000	25.000	
29	I	Đường dây 220KV Tân Định - Uyên Hưng thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	50.876	50.876			-		-	27.300	-	27.300	-	
30	I	Nâng cấp, mở rộng đường 7A, huyện Bến Cát, Bình Dương	828.183	156.078	569.274	144.889	-		-	500	-	500	-	
31	I	Xây dựng mới cầu Thủ Biên	194.564	4.199	175.896	3.293	1.617		1.617	1.617	1.617		-	
32	I	Xây dựng cầu bê tông An Linh - An Long			35.959	2.520	-		-	775	-	775	-	
33	I	Xây dựng mới cầu Bà Lua	92.181	6.175	71.515	5.442	-		-	1.000	-	1.000	-	
34	I	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng	83.447	7.965	45.475	406	-		-	590	-	590	-	
35	I	Đường Nguyễn Chí Thanh (ngã ba Suối Con - Cầu ông Cỏ)	168.659	16.124	138.116	26.191	-		-	3.000	-	3.000	-	



ĐVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục		Trong đó: đền bù	Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁴⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỹ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁵⁾				Ghi chú
					Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù		Tổng	Trong đó:			
											Năm 2016	Năm 2017	Giới đoạn 2018-2020	
36	1	Xây dựng cầu Ông Cộ mới trên ĐT744	360.279	53.906	270.459	91.833	-	-	-	2.500	-	2.500	-	
37	1	Xây dựng Bô kê chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn I	293.489	34.002	49.992	45.014	130.000	13.954	130.000	179.500	130.000	25.000	24.500	
38	1	Đầu tư hệ thống thoát nước để giải quyết ngập úng vào mùa mưa tại các điểm dân cư dọc hai bên đường ĐT741	28.670	1.305	16.724	1.305	2.075	2.075	2.075	2.075	2.075	-	-	
39	1	Khu tái định cư Phú Hòa	61.653		21.331		5.480	5.480	5.480	5.980	5.480	500	-	
40	1	Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn	1.723.842	1.723.842	1.071.728	1.071.728	63.500	63.500	63.500	107.490	63.500	43.990	-	
41	1	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	189.730	29.588	117.341	21.930	1.000	1.000	1.000	3.000	1.000	2.000	-	
42	1	Xây dựng mới cầu Thới An qua sông Thị Tinh	275.544		225.446	932	2.115	670	3.915	2.115	1.800	-	-	
43	1	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	131.571	2.241	98.671	9.853	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	-	-	
44	1	Cải tạo nút giao thông ngã tư Số Sào	53.176	27.277	1.050		10.050	10.000	10.050	60.950	10.050	40.000	10.900	-
45	1	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát	103.390	31.684	912		40.050	40.000	40.050	85.050	40.050	20.000	25.000	-
46	1	Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748	106.067	38.133	22.344	21.298	22.365	6.794	22.365	57.485	22.365	35.120	-	
47	1	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000	680.936	71.611	462.878	147.589	118.280	54.990	118.280	143.250	118.280	24.970	-	
49	1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	509.396	12.992	148.928	2.360	90.600	5.036	90.600	143.750	90.600	53.150	-	
50	1	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Mườn đi ngã ba Tân Thanh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	764.482	98.522	195.222	112.931	298.600	1.951	298.600	298.900	298.600	300	-	
A.2	46	HÀ TÀNG VĂN HÓA XÃ HỘI (A.2=I+II+III+IV+V+VI)	3.064.363	570.079	1.499.762	108.641	297.747	0	0	1.466.996	300.498	337.551	828.947	
I	14	Y TẾ	2.069.677	570.079	697.246	90.668	63.571	0	0	995.399	48.651	240.836	705.912	
51	1	Trung tâm chăm sóc SKSS tỉnh	57.877		48.986					450		450	0	
52	1	Chi phí hoàn trả cho Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ TNHH một thành viên (đền bù dự án khu thương mại - dịch vụ - dân cư Định Hòa)	402.362	402.362	400.000		2.362			2.362	2.362		0	
53	1	Cải tạo và sửa chữa BV điều dưỡng và phục hồi chức năng	10.986		7.090		107			1.215	107	1.108	0	
54	1	Dự án: Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hòa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh	24.982		192		19.500			19.500	4.580	14.920	0	
55	1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Bệnh viện đa khoa tỉnh	12.707		8.724					1.000		1.000	0	
56	1	Dự án: Khu điều trị nội trú 100 giường tại Bệnh viện đa khoa tỉnh	17.437		13.565					700		700	0	

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽¹⁾		Lấy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỹ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đến bù							Tổng	Năm 2016	Năm 2017	
57	I	Dự án hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế - phường Đình Hòa	39.402	0	12.305		12.002			13.002	12.002	1.000	0	
58	I	Dự án các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình nhà nước - phường Đình Hòa	369.241		30.660		9.000			203.551	9.000	62.730	131.821	
59	I	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	57.062		12.010		10.600			26.000	10.600	15.400	0	
60	I	Bệnh viện đa khoa 1500 giường								331.667			331.667	
61	I	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	386.583	665	11.057	665	10.000		0	327.000	10.000	74.576	242.424	
62	I	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	167.052	167.052	90.003	90.003				22.000		22.000	0	
63	I	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn I)	276.880		33.198					30.000		30.000	0	
64	I	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương (giai đoạn I)	247.106		29.456					16.952		16.952	0	
II	7	GIÁO DỤC	197.819	0	158.017	0	25.021	0	0	50.503	43.783	6.638	82	
65	I	Cải tạo nâng cấp khối hiệu bộ, xây mới khối hội trường, trạm biến áp, nhà xe gần máy Trường Chính trị	64.672		42.761					660	0	660	0	
66	I	Đầu tư trang thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên các trường THCS tạo nguồn, trường THPT chuyên Hùng Vương và trường THPT chất lượng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2015	88.883		84.802		360			360	360		0	
67	I	Dự án: Đầu tư nghề trọng điểm GD 2011-2015 nghề điện dân dụng – cấp độ quốc gia	39.400		14.341		1.500			1.750	1.500	250	0	
68	I	Nhà xưởng Thực hành Trường TCN Việt - Hàn Bình Dương	178		16.113		22.557			24.285	22.557	1.728	0	
69	I	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề người sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	4.238				156	0		4.238	156	4.000	82	
70	I	Trường tiểu học Hùng Hòa Bàu Bàng (Trong đó: vốn xố số kiến thiết là 47 tỷ đồng)								18.762	18.762		0	
71	I	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh	448				448			448	448		0	
III	4	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	270.387	0	94.678	0	127.579	0	0	145.462	125.753	19.709	0	
72	I	Dự án: Ứng dụng CNTT tại khu hành chính mở tỉnh Bình Dương	10.697		9.116	0	1.450			1.450	1.450	0	0	

Stt	Số dự án		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)	Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỷ gần nhất)	Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú				
						Tổng	Trong đó: đầu tư	Tổng	Trong đó: đầu tư		Tổng	Trong đó:		
												Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020
73	1	Ứng dụng CNTT tại BV điều dưỡng và Phục hồi chức năng BD	5.067	3.074	1.900	1.900	74	1.826	0					
74	1	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	65.499	38.559	16.513	22.612	16.513	6.099	0					
75	1	Trường quay - nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bình Dương	189.124	43.929	107.716	119.500	107.716	11.784	0					
IV	1	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	7.949	0	255	0	5.815	0	0	5.815	5.815	0	0	
76	1	Dự án “Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học công nghệ”	7.949	255	5.815	5.815	5.815		0					
V	16	VĂN HÓA	279.815	0	547.266	17.973	42.608	0	0	234.310	44.796	66.561	122.953	
77	1	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ	163.565	86.700	2.908	160.861	2.908	35.000	122.953					
78	1	Trưng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Rừng Kiên An	52.165	38.638		870		870	0					
79	1	Di dời hệ thống HTKT phục vụ thi công công trình Cổng chào tỉnh Bình Dương	6.160	4.513	0	25		25	0					
80	1	Ứng dụng CNTT tại SVHTTDL	2.240	1.857	0	86		86	0					
81	1	Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh	20.533	16.134		559		559	0					
82	1	Nhà tù Phú Lợi(Cấp phát 1.499 triệu đồng từ NSTW)	46.959	40.947	0	1.000	0	1.000	0					
83	1	Cổng chào tỉnh Bình Dương	40.422	39.103		1.000		1.000	0					
84	1	Đoàn Văn Công tỉnh Bình Dương	3.449	3.884		261		261	0					
85	1	Tượng đài chiến thắng Phước Thành	7828	2.171	4.900	172		172	0					
86	1	Cổng-Tường rào TTHLTT tỉnh Bình Dương	6.022	4.845		251		251	0					
87	1	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Dương	95.531	87.108		700		700	0					
88	1	Khu TTQTĐ thuộc khi DTLS địa đạo Tam Giác Sắt	225.135	202.142	17.973	4.300	22.000	6.488	15.512	0				
89	1	Xây mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Thư viện tỉnh	2.360	873	1.275	1.400	1.400	1.400	0					
90	1	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn I)	8.710	7.376	0	839		839	0					

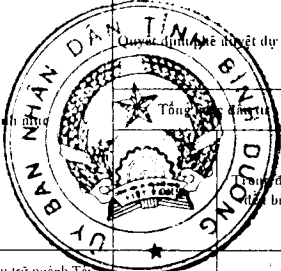
Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (liệt kê Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỹ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁶⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: nền bù	Tổng	Trong đó: nền bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: nền bù							Tổng	Năm 2016	Năm 2017	
91	1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 2)	6.112		5.640			0		286		286	0	
92	1	Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương	49.263		2.204		34.000			44.000	34.000	10.000	0	
VI	4	XÃ HỘI	238.716	0	2.300	0	33.153	0	0	35.507	31.700	3.807	0	
93	1	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2	35.192		2.300		25.000			27.000	25.000	2.000	0	
94	1	Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn. Hạng mục: Phát sinh hệ thống Phòng cháy chữa cháy	21.147				1.800			1.900	1.800	100	0	
95	1	Dự án Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trung tâm GTVL tỉnh Bình Dương	86.677				4.900			5.154	4.900	254	0	
96	1	Trung hỗ trợ Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương	95.700				1.453			1.453	0	1.453	0	
A.3	5	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (A.3-I+II)	86.454	0	25.536	0	42.601	2.520	42.680	44.701	42.601	2.100	0	
	5	QPAN (I+II)	86.454	0	25.536	0	42.601	2.520	42.680	44.701	42.601	2.100	0	
I	2	QUỐC PHÒNG	12100	0	8700	0	1186	0	0	3286	1186	2100	0	
97	1	Xây dựng hồ bơi và cầu lạc bộ quân nhân Lữ đoàn 429 – Bộ Tư lệnh đặc công	10000		8700		1.186			1.186	1.186	-	-	
98	1	Xây dựng doanh trại, trần địa d168/e276/f367/QC PK-KQ	2100							2.100	-	2.100	-	
II	3	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	74.354	-	16.836	-	41.415	2.520	42.680	41.415	41.415	-	-	
99	1	Mua sắm xe thang 62m cứu hộ và chữa cháy nhà cao tầng	44.531		-		31630		31.360	31.630	31630		0	
100	1	Đội Cảnh sát PC&CC khu vực huyện Bến Cát	14.882		10.948		2520	2.520	2.520	2.520	2520		0	
101	1	Đội Cảnh sát PC&CC tại Khu đô thị mới Bình Dương	14941		5.888		7265		8.800	7.265	7265		0	
B	90	CÁC DỰ ÁN KHỎI CÔNG MÔI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B.1+B.2+B.3)	10.684.067	2.926.595	27.112	9.342	455.739	249.580	326.983	6.785.424	455.476	1.689.139	4.640.809	
B.1	38	HẠ TẦNG KINH TẾ (B.1-I+II+III)	9.103.853	2.922.030	11.546	9.342	307.822	249.580	308.397	5.156.891	307.822	1.344.260	3.504.809	
I	5	CẤP THUẬT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	3.568.297	140.287	10.784	9.342	181.852	130.479	182.202	1.009.602	181.852	352.090	475.660	
102	1	Tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	140.287	140.287	9.342	9.342	90.000	90.000	90.000	118.200	90.000	28.200	-	

Stt	Số dự án		Danh mục dự án (2) Danh mục dự án Danh mục dự án	Lấy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁴⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁶⁾				Ghi chú	
				Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trung đó:				
										Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020		
103	I	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An	2.516.480		200		50.052		50.052	353.202	50.052	60.000	241.150	
104	I	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	893.411		1.242		41.500	40.479	41.500	519.710	41.500	246.800	231.410	
105	I	Mua sắm trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	14.693				200		200	14.690	200	14.490	-	
106	I	Xây dựng trạm thủy văn trên sông Sài Gòn (Trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình - Sài Gòn)	3.426				100		450	3.800	100	2.600	1.100	
II	13	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	194.361	-	-	-	1.820	-	1.645	180.990	1.820	27.040	152.130	
107	I	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An	4.351				345		341	4.185	345	3.840	-	
108	I	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Lập	5.622				410		410	5.360	410	4.950	-	
109	I	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Hòa	1.200				200		93	1.250	200	1.050	-	
110	I	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh	6.600				685		668	6.275	685	5.590	-	
111	I	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Định Hiệp	1.307				180		133	1.290	180	1.110	-	
112	I	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An	32.971				-		-	29.980	-	1.000	28.980	
113	I	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Tân Bình	5.451				-		-	5.200	-	500	4.700	
114	I	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lập	22.006				-		-	20.000	-	1.000	19.000	
115	I	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Mỹ	22.180				-		-	20.200	-	1.000	19.200	
116	I	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung xã An Bình	7.560				-		-	7.200	-	1.000	6.200	
117	I	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Vĩnh Hòa	8.635				-		-	8.230	-	1.000	7.230	
118	I	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã An Thái	2.993				-		-	2.850	-	500	2.350	
119	I	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Tân Long	4.965				-		-	4.730	-	500	4.230	
120	I	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lập	20.847				-		-	19.850	-	1.000	18.850	

DVT: Triệu đồng														
Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ^(6a) (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁹⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đến bù							Năm 2016	Năm 2017	Giải đoạn 2018-2020	
121	1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Long Hòa.	11.350				-		-	10.800	-	1.000	9.800	
122	1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Thanh Tuyên.	5.097				-		-	4.850	-	500	4.350	
123	1	Dự án đầu tư nước mặt, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Định Thành.	8.644		-		-		-	8.240	-	1.000	7.240	
124	1	Hệ thống cấp nước tập trung xã Hiếu Liêm.	22.582						-	20.500	-	500	20.000	
III	15	GIAO THÔNG	5.341.195	2.781.743	762	-	124.150	119.101	124.550	3.966.299	124.150	965.130	2.877.019	
125	1	Giải phóng mặt bằng đường tạo lức Mỹ Phước - Bầu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bầu Bàng)	592.682	592.682	-		13.000	13.000	13.000	579.700	13.000	146.000	420.700	
126	1	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sông Thần)	1.051.660	1.051.660	-		51.000	51.000	51.000	1.051.500	51.000	160.000	840.500	
127	1	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	265.000	265.000	-		36.600	36.600	36.600	216.180	36.600	179.580	-	
128	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (GD 1)					150		150	150.100	150	3.150	146.800	
129	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (GD 2)					-		-	5.000	-	500	4.500	
130	1	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân)	186.000	186.000	-		12.000	12.000	12.000	150.000	12.000	138.000	-	
131	1	Xây dựng Bô kê chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2			-		500		500	164.600	500	10.000	154.100	
132	1	Dự án tổng thể đến bù tuyến đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo- Bầu Bàng	680.000	680.000	-		-		-	667.900	-	106.900	561.000	
133	1	Tuyến xe buýt nhanh BRT nối thành phố mới Bình Dương - Suối Tiên	1.827.000				-		-	10.000	-	-	10.000	
134	1	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	119.000				400		400	38.920	400	4.600	33.920	
135	1	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3	344.000				400		400	279.700	400	39.000	240.300	
136	1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	37.000		-		100	100	500	32.100	100	20.000	12.000	

Stt	Số dự án	Dự án	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾	Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hiết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁹⁾				Ghi chú
				Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
										Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
137	1	Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu đô thị định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	170.315	-	-	-	-	-	164.599	-	500	164.099	
138	1	Xây dựng cầu mới Bến Tàng	68.538	6.401	762	10.000	6.401	10.000	56.000	10.000	20.000	26.000	
139	1	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	-	-	-	-	-	-	400.000	-	136.900	263.100	
B.2	33	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI (B.2=I+II+III+IV)	914.916	0	1.595	0	72.917	0	1.486	897.519	72.654	229.149	595.716
I	11	V TẾ	222.494	0	0	0	2.126	0	100	370.700	921	60.948	308.831
140	1	Hạ tầng kỹ thuật trồng thả (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1:500 BVĐK 1500g)	146.984	-	-	-	-	-	113.300	-	11.000	102.300	
141	1	Thiết bị bệnh viện chuyên khoa lao, bệnh phổi	-	-	-	-	-	-	90.000	-	356	89.644	
142	1	Thiết bị bệnh viện chuyên khoa tâm thần	-	-	-	-	-	-	63.000	-	302	62.698	
143	1	Dự án: Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	-	-	-	-	-	-	13.100	-	400	12.700	
144	1	Tăng cường năng lực Phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm Dược phẩm	-	-	-	-	-	-	14.000	-	200	13.800	
145	1	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	-	-	-	-	-	-	9.800	-	9.800	0	
146	1	Phòng tiêm ngừa của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	2.330	-	-	247	-	-	2.100	247	0	1.853	
147	1	Dự án: Trang thiết bị nhánh C- Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.050	-	-	10	-	-	1.800	10	1.790	0	
148	1	Dự án: Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	51.553	-	-	164	-	-	46.000	164	20.000	25.836	
149	1	Khu tái định cư Phú Chánh	14.996	-	-	1.605	-	-	13.500	400	13.100	0	
150	1	Dự án Cải tạo Khoa Dược và khối Hành chính Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Dương	4.581	-	-	100	0	100	4.100	100	4.000	0	
II	4	GIÁO DỤC	134.471	0	0	0	2.434	0	0	117.298	2.334	64.164	50.800
151	1	Đầu tư nội thất tòa nhà F2 - Khu KTX sinh viên ĐHQG TPHCM	-	-	-	200	-	-	5.764	100	5.664	0	
152	1	Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	3.575	-	-	134	-	-	2.934	134	2.500	300	
153	1	Dự án trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế	106.000	-	-	-	-	-	85.000	-	35.000	50.000	
154	1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng	24.896	0	0	0	2.100	0	23.600	2.100	21.000	500	
III	13	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	383.313	0	0	0	16.069	0	1.386	278.021	17.111	83.325	177.585
155	1	Bổ sung trang thiết bị CNTT điện tử phục vụ mô hình một cửa hiện đại cấp huyện và cấp xã giai đoạn I.	18.679	-	-	12.508	-	-	18.675	14.100	4.575	0	

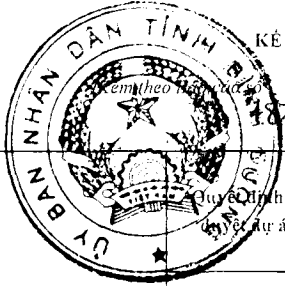
DVT: Thực dụng														
Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽¹⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt lý gần nhất)		Ước thời lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đến bù							Tổng	Năm 2016	Năm 2017	
156	1	Dự án ứng dụng CNTT tại Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	3.232				15			2.900	15		2.885	
157	1	Xây dựng hạ tầng thông tin địa lý và phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2								18.000	0	600	17.400	
158	1	Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tỉnh Bình Dương								13.500	0	500	13.000	
159	1	Đầu tư nâng cấp hạ tầng CNTT Tòa nhà trung tâm hành chính	23.328					100		21.000	100	4.000	16.900	
160	1	Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển CNTT và đảm nhiệm vai trò Trung tâm dữ liệu dự phòng	24.990							22.500		5.500	17.000	
161	1	Thiết bị sản xuất chương trình PTTH Trường quay - Nhà hát	261.000					1.300		134.800	1.300	30.000	103.500	
162	1	Thiết bị chuyên dùng phục vụ tác nghiệp PT-TH	11.851					200		10.600	200	10.000	400	
163	1	Đầu tư 20 Camera kỹ thuật số	15.080					300		13.600	300	13.000	300	
164	1	Dự án Đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 3	4.994							4.500		1.300	3.200	
165	1	Xây dựng các phần mềm chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.283					1.046	1.046	1.046	1.046		0	
166	1	Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc nước thải tự động	946					400	50	900	50	850	0	
167	1	Xây dựng Trung tâm tích hợp Dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan đảng tỉnh Bình Dương	17.924					200	0	290	0	13.000	3.000	
IV	5	XÃ HỘI	174.638	0	1.595	0	52.288	0	0	131.500	52.288	20.712	58.500	
168	1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 3)	14.800					7.000		11.000	7.000	4.000	0	
169	1	Trùng tu, tôn tạo DTLS Đình Phú Long	14.000					200		12.600	200	2.000	10.400	
170	1	Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động thị xã Bến Cát	70.000							49.000		1.000	48.000	
171	1	Dự án "Đầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng"	5.391					100		4.900	100	4.700	100	
172	1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh (cơ sở 1)	84.447		1.595		44.988			54.000	44.988	9.012	0	
B.3	19	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (B.3-I+II+III)	665.298	4.565	13.971	0	75.000	0	17.180	731.014	75.000	115.730	540.284	
	14	QPAN (II+III)	642.635	4.565	13.971	0	66.400	0	11.200	610.039	69.100	106.030	434.909	
I	5	QLNN	22.663	0	0	0	8.600	0	5.900	120.975	5.900	9.700	105.375	

Stt	Số dự án	Danh mục		Lấy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁴⁾ (hiết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỷ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁶⁾				Ghi chú
				Tổng	Trong đó: đều bù	Tổng	Trong đó: đều bù		Tổng	Trong đó:			
										Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
173	1	Trung tâm lưu trữ ngành Tài nguyên và Môi trường				100		100	101.000	100	1.000	99.900	
174	1	Trung tâm Hành chính huyện Bầu Bàng				100		100	100	100		0	
175	1	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên				100		100	100	100		0	
176	1	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ núi Cầu - Dâu Tiếng và các hạng mục phụ trợ	4.541			4.300		1.600	3.300	1.600	1.700	0	
177	1	Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Bầu Bàng	18.122			4.000		4.000	16.475	4.000	7.000	5.475	
II	9	QUỐC PHÒNG	138.105	-	417	-	57.900	-	129.050	57.900	19.600	51.550	
178	1	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản							50		50	0	
179	1	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hạm cắt đầu vũ khí, trang bị							50		50	0	
180	1	Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương							50		50	0	
181	1	Xây dựng Doanh trại Tiểu đoàn đặc công 60/Bà tham mưu QK7	48500			48500			48.500	48.500		0	
182	1	Xây dựng doanh trại Đại đội Trinh sát	11700		417		9000		10.650	9.000	1.650	0	
183	1	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bầu Bàng	34991				100		31.250	100	6.650	24500	
184	1	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên	34.997				100		31.250	100	6.650	24500	
185	1	Ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương	2.950				100		2.750	100	100	2550	
186	1	Xây dựng nhà ăn cho Đại đội huấn luyện chiến sĩ mới và Đại đội huấn luyện dự bị động viên của Trung đoàn Bộ binh 6	4.967				100		4.500	100	4.400	0	
III	5	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	504.530	4.565	13.554	0	8.500	0	11.200	480.989	11.200	86.430	383.359
187	1	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện các Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực	142000				500	500	140.000	500	20.450	119.050	
188	1	Mua sắm xe bồn tiếp nước chữa cháy	63000				500	500	61.500	500	20.000	41.000	
189	1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ sự cố cháy nổ	205000				500	1.000	195.009	1.000	20.000	174.009	
190	1	Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thang - thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên, KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hòa - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dâu Tiếng - huyện Dâu Tiếng	74.976				1000	3.200	69.500	3.200	17.000	49.300	

ĐVT: Triệu đồng														
Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽⁷⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Chỉ chủ
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đền bù							Năm 2016	Năm 2017	Giải đoạn 2018-2020	
191	1	Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)	19.554	4.565	13.554		6.000		6.000	14.980	6.000	8980	0	
C	8	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020 (C.1+C.2+C.3)	2.850.587	0	0	0	350	0	200	1.652.896	350	42.258	805.144	
C.1	3	HẠ TẦNG KINH TẾ	596.629	0	0	0	100	0	000	86.145	100	10.445	75.600	
I	3	GIAO THÔNG	596.629	-	-	-	100	-	100	86.145	100	10.445	75.600	
192	1	Tuyến đường trục chính Đông Tây - đoạn từ Quốc lộ 1A (bên xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K (khoảng 3.640m)	274.394				50		50	40.650	50	5.000	35.600	
193	1	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn (khoảng 1.600m)	322.235				50		50	40.650	50	5.000	35.600	
194	1	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước								4.845		445	4.400	
C.2	3	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1.766.017	0	0	0	0	0	0	374.460	0	3.300	371.160	
I	3	VĂN TẾ	1.766.017	0	0	0	0	0	0	374.460	0	3.300	371.160	
195	1	Khởi kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	393.017							5.000			5.000	
196	1	Trạm xử lý nước thải cho các Bệnh viện khu 1500 giường								5.000			5.000	
197	1	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	1.373.000							364.460		3.300	361.160	
C.3	2	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - QPAN (C.3=I+II+III)	487.941	0	0	0	250	0	100	387.147	250	28.513	358.384	
	1	QPAN (II+III)	178.941	0	0	0	150	0	0	128.675	150	10.000	118.525	
I	1	QLNN	309.000	0	0	0	100	0	100	258.472	100	18.513	239.859	
198	1	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	309.000				100		100	258.472	100	18.513	239.859	
II	1	QUỐC PHÒNG	178.941	-	-	-	100	-	-	128.625	100	10.000	118.525	
199	1	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	178941				100			128.625	100	10.000	118.525	
III	0	AN NINH	0	0	0	0	50	0	0	50	50	0	0	
200		Trạm kiểm soát giao thông Quốc lộ 13					50			50	50		-	
D	39	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (D.1+D.2+D.3)	1.777.784	0	4.732	0	7.688	0	15.700	29.600	5.500	1.000	23.100	
D.1	11	HẠ TẦNG KINH TẾ	1.349.518	0	0	0	700	0	700	23.750	700	1.000	22.050	
D.2	7	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	428.266	0	4.732	0	6.988	0	0	4.800	4.800	0	0	

DVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng														
Stt	Số dự án	Danh mục		Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾	Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁴⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đầu điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phần kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
					Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
											Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
D.3	21	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC QPAN (B=1+II)			0	0	0	0	15.000	1.050	0	0	1.050	

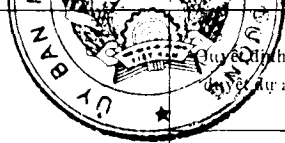


Phụ lục B.6
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT

(BC-UBND ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

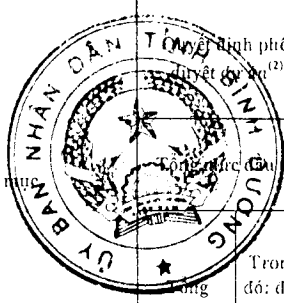
24 11

DVT: Triệu đồng

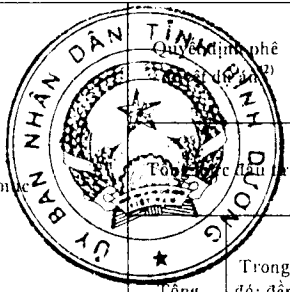
Stt	Số dự án	 ỦY BAN QUẢN LÝ PHÂN PHÂN</
-----	----------	---

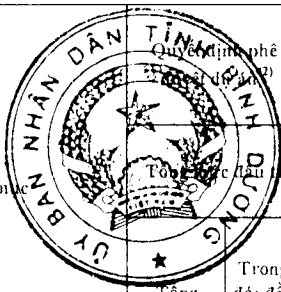
Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)	Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)	Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾					Ghi chú
			Tổng mức đầu tư					Tổng vốn	Trong đó:				
			Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Tổng			Năm 2016		Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
									Tổng số	Trong đó: thanh toán nợ 2014			
18	1	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn 2	84.682		10.790	41.183		52.886	41.183		11.703	0	
19	1	Trường THCS Thuận Giao	91.273		27.782	36.500		40.260	36.500		3.760	0	
20	1	Trường mẫu giáo Hoa Cúc 09	45.437		33.186	493		493	493			0	
21	1	Trường Tiểu học Bình Quới	69.970		56.635	1.280		1.280	1.280			0	
22	1	Trường TH Lý Tự Trọng (GD2)	29.791		21.125	1.193		1.193	1.193			0	
23	1	Trường TH Tân Thới	20.880		16.409	61		61	61			0	
24	1	Trường THCS Trịnh Hoài Đức giai đoạn 2	90.295		43.895	669		669	669			0	
III	13	TX. DĨ AN	788.948	65.074	482.072	104.020	0	122.450	104.020	12.538	18.430	0	
	1	Trường mẫu giáo Hoa Hồng 1	53.488	0	28.509	10.196		10.166	10.196	1.747	3.970	0	
	1	Trường mẫu giáo Thống nhất	29.861	0	26.573	660		660	660	660		0	
	1	Trường TH Lý Thường Kiệt	61.378	1.049	49.311	1.212		1.212	1.212	1.212		0	
	1	Trường TH Thống Nhất	68.159	734	41.532	13.512		15.632	13.512		2.120	0	
	1	Trường TH An Bình A	60.529	0	1.103	31.874		33.874	31.874	0	2.000	0	
	1	Cải tạo, NC và MR trường tiểu học Đông Hoà B	51.930		3.879	28.000		30.000	28.000		2.000	0	
	1	Trường TH Đông Chiểu	77.170		52.576			4.840	0		4.840	0	
	1	MR trường THCS Võ Trường Toản	25.972	0	24.575	241		241	241	241	0	0	
	1	Nhà tập đa năng Trường THCS An Bình	9.751		1.192	6.650		7.150	6.650		500	0	
34	1	Trường THCS Đông Hoà	83.781	15.674	81.653	619		619	619	619	0	0	
35	1	Trường THCS Tân Bình	125.734	47.617	85.104	2.351		2.351	2.351	2.351	0	0	
36	1	Trường THCS Bình Thắng	76.671		33.716	7.469		10.469	7.469	4.472	3.000	0	
37	1	Trường THPT Nguyễn Thương Hiền	64.523	0	52.349	1.236		1.236	1.236	1.236	0	0	
IV	5	TX. BẾN CÁT	358.728	0	71.677	82.500	0	134.500	82.500	0	44.000	8.000	
	1	Trường TH An Điền	67.331		31.823	12.000		13.500	12.000		1.500	0	
	1	Trường mầm non Hòa Lợi	74.550		12.656	17.500		19.793	17.793		2.000	0	
	1	Trường mầm non An Điền	64.103		11.584	18.000		19.500	18.000		1.500	0	
	1	Trường TH Chánh Phú Hòa	87.857		13.943	25.000		27.000	25.000		2.000	0	
	1	Mầm non Mỹ Phước	64.887		1.671	10.000		54.707	9.707		37.000	8.000	
	4	TX. TÂN UYÊN	298.727	19.825	110.513	56.984	12.260	117.084	56.984	0	58.000	2.100	
	1	Trường Tiểu học Phú Chánh	80.878	11.123	48.342	10.000	8.682	14.800	10.000		4.800	0	
	1	Trường Tiểu học Uyên Hưng B	87.803		15.000	13.984		52.984	13.984		38.000	1.000	
	1	Trường Mẫu giáo Phú Chánh	77.289	8.702	36.820	14.000	3.578	16.000	14.000		2.000	0	
46	1	Trường THCS Nguyễn Quốc Phú	52.757		10.351	19.000		33.300	19.000		13.200	1.100	
VI	6	HUYỆN DẦU TIẾNG	338.450	0	185.179	25.857	31.598	32.844	25.857	6.180	6.987	0	
	1	Trường THCS Định Hiệp (giai đoạn I)	69.822		4.848	17.045	22.780	22.834	17.045		5.789	0	
48	1	Trường tiểu học Bến Súc	42.151		34.820	3.003	3.003	3.003	3.003	1.962		0	

DVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	 Danh mục	Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)	Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)	Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾					Ghi chú			
						Tổng	Tổng	Tổng vốn	Trong đó:					
									Năm 2016			Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
									Tổng số	Trong đó: thanh toán nợ 2014				
49	1	Trường mầm non Thanh An	45.078		32.856	4.273	4.279	4.273	4.273	3.260	0	0		
50	1	Trường tiểu học Dầu Tiếng	47.272		41.110	958	958	958	958	958			0	
51	1	Trường THPT Long Hòa	89.676		38.728	309	309	1.507	309		1.198		0	
52	1	Trường tiểu học Thanh Tân	44.451		32.817	269	269	269	269		0		0	
VII	8	HUYỆN PHÚ GIAO	408.527	6.880	163.263	126.620	0	179.579	126.740	121.620	49.000		3.839	
53	1	Trường mầm non Tân Long	27.329		22.083	2.740		2.740	2.740	2.740			0	
54	1	Trường mầm non Vĩnh Hòa	27.435		23.099	2.332		2.332	2.332	2.332			0	
55	1	Trường THCS bán trú Phước Hòa	75.751	1.156	60.582	12.925		12.925	12.925	12.925			0	
56	1	Trường trung học phổ thông Phước	69.301		19.400	33.555		33.555	33.555	33.555			0	
57	1	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B	59.757	2.354	25.701	21.049		21.049	21.049	21.049			0	
58	1	Trường mầm non Hòa Mi	50.146	3.370	5.476	16.536		33.496	16.536	14.536	15.500		1.460	
59	1	Trường Tiểu học An Bình A	69.386		6.173	31.091		49.640	31.091	28.091	17.500		1.049	
60	1	Trường Tiểu học An Long	29.422		749	6.392		23.842	6.512	6.392	16.000		1.330	
VIII	8	HUYỆN BÀU BÀNG	511.438	0	212.965	74.300	0	166.614	74.300	33.300	59.238		33.076	
61	1	Trường MN Lai Uyên	74.247		9.052	16.000		51.000	16.000		22.000		13.000	
62	1	Trường TH Lai Uyên A	81.009		2.910	10.000		49.000	10.000		18.924		20.076	
63	1	Trường TH Hưng Hòa	71.924		2.371	10.000		28.238	10.000		18.238		0	
64	1	Trường TH CS Quang Trung	57.219		46.529	5.000		5.076	5.000		76		0	
65	1	Trường TH Cây Trường	52.689		35.190	4.356		4.356	4.356	4.356			0	
66	1	Trường TH Lai Hưng A (mở rộng)	53.489		35.383	5.912		5.912	5.912	5.912			0	
67	1	Trường TH Long Nguyên	47.699		35.794	7.535		7.535	7.535	7.535			0	
68	1	Trường THPT Bầu Bàng	73.162		45.736	15.497		15.497	15.497	15.497			0	
IX	3	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	153.389	0	18.359	56.500	56.500	62.418	56.500	0	5.918		0	
69	1	Trường Mầm non Hòa Anh Đào	55.590		4.278	33.500	33.500	38.987	33.500		5.487		0	
70	1	Trường Mầm non Thương Tân	29.951		12.517	15.000	15.000	15.431	15.000		431		0	
71	1	Trường Tiểu học Tân Định	67.848		1.564	8.000	8.000	8.000	8.000		0		0	
B	41	CÁC DỰ ÁN KHƠI CÔNG MỞI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B.1+B.2)	1.450.345	55.680	70.112	51.266	248.417	1.987.944	51.266	0	521.624		1.415.054	
B.1	1	KHOẢNG	0	0	0	2.961	0	2.961	2.961	0	0		0	
I	1	Y TẾ	0	0	0	2.961	0	2.961	2.961	0	0		0	
72	1	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 BVĐK 1500g)				2.961		2.961	2.961				0	
B.2	40	KHOẢNG HUYỆN THỊ (B.2=I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)	1.450.345	55.680	70.112	48.305	248.417	1.984.983	48.305	0	521.624		1.415.054	
I	5	TP. THỦ ĐÀU MỘT	321.344	13.705	24.372	0	0	327.000	0	0	94.806		232.194	
73	1	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	89.415		5.492			67.000			36.000		31.000	

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lấy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)	Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt lý gần nhất)	Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾					Ghi chú		
			Tổng mức đầu tư					Tổng	Tổng	Tổng vốn	Trong đó:				
			Tổng	Trong đó: đền bù							Năm 2016			Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020
											Tổng số	Trong đó: thanh toán nợ 2014			
74	1	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	70.580		1.748			53.000			33.553	19.447			
75	1	Trường THCS Trần Bình Trọng	91.449	258	1.538			73.000				73.000			
76	1	Trường TH Chánh Nghĩa	69.900	13.447	15.594			56.000			25.253	30.747			
77	1	Trường tiểu học Phú Lợi 2						78.000				78.000			
II	6	TX. THUẬN AN	142.118	18.089	12.811	5.500	248.417	398.158	5.500	0	77.537	315.121			
78	1	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	142.118	18.089	12.583	5.000	66.000	105.000	5.000		60.000	40.000			
79	1	Mở rộng trường THCS Trịnh Hoài Đức			100	500	33.417	26.000	500		15.537	9.963			
80	1	Trường TH Tuy An			128		99.000	79.000	0		1.000	78.000			
81	1	Mở rộng trường THCS Nguyễn Thái Bình					50.000	45.000	0		1000	44.000			
82	1	Tiểu học An Thạnh						60.753				60.753			
83	1	Trường THCS Bình Chuẩn 2						82.405				82.405			
III	6	TX. DI AN	0	0	0	980	0	314.580	980	0	107.570	206.030			
84	1	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường TH Di An B				300		43.300	300		40.000	3.000			
85	1	Trường THCS Di An -gd 2				220		21.220	220		20.000	1.000			
86	1	Trường THCS Đông Chiêu				460		76.460	460		46.970	29.030			
87	1	Mở rộng trường THCS Đông Hòa						43.300			300	43.000			
88	1	Trường mầm non Đông Hòa						63.000			300	62.700			
89	1	Trường tiểu học Tân Đông Hiệp C						67.300				67.300			
IV	4	TX. BẾN CÁT	0	0	0	0	0	194.500	0	0	45.000	149.500			
90	1	Trường THCS Lê Quý Đôn				0		66.000			30.500	35.500			
91	1	Trường tiểu học Đình Phước				0		61.000			500	60.500			
92	1	Trường THCS An Điền (giai đoạn I)				0		36.000			14.000	22.000			
93	1	Trường tiểu học An Tây B (giai đoạn I)				0		31.500				31.500			
V	7	TX. TÂN UYÊN	513.403	17.096	19.301	12.016	0	227.916	12.016	0	64.000	151.900			
94	1	Trường THCS Phú Chánh	98.242	16.782	15.009	1.000		43.800	1.000		13.000	29.800			
95	1	Trường Mầm non Thanh Hội	77.321	314	694	4.000		47.000	4.000		13.000	30.000			
96	1	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng						16.000	0		1.000	15.000			
97	1	Trường Tiểu học Thái Hòa B	84.738		1.519	16		20.116	16		5.000	15.100			
98	1	Trường THCS Khánh Bình	88.091		575	0	0	19.900	0		5.000	14.900			



Stt	Số dự án	Danh mục		Lấy kế cấp	Kế hoạch	Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾					Ghi chú	
				phát đến	năm 2016		Tổng vốn	Trong đó:					
				31/01/2016 ⁽⁶⁾	(đã duyệt			Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020			
				(hết Kế hoạch 2015)	ký gần nhất)								
Tổng	Tổng	Tổng	Tổng số	Trong đó: thanh toán nợ 2014									
99	1	Trường THCS Tân Hiệp	83.000				19.900			5.000	14.900		
99	1	Trường Tiểu học Hội Nghĩa	82.011		1.504	7.000	61.200	7.000		22.000	32.200		
VI	4	HUYỆN DẦU TIẾNG	286.417	0	6.436	28.669	0	121.623	28.669	0	44.629	48.325	
100	1	Trường mầm non Long Hòa	59.881		1.170	7.000	45.000	7.000		12.000	26.000		
101	1	Trường THCS Minh Tân (giai đoạn 1)	75.533		1.621	7.000	13.259	7.000		6.259	0		
102	1	Trường Tiểu học Định An (giai đoạn 1)	74.101		1.638	6.669	20.864	6.669		14.195	0		
103	1	Trường Tiểu học Minh Thanh (giai đoạn 1)	76.902		2.007	8.000	42.500	8.000		12.175	22.325		
VII	2	HUYỆN PHÚ GIÁO	100.612	6.790	5.838	640	0	69.000	640	0	19.000	49.360	
104	1	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B	75.737	6.790	5.838	640	49.600	640		19.000	29.960		
105	1	Trường tiểu học Phước Sang	24.875				19.400				19.400		
VIII	2	HUYỆN BÀU BÀNG	0	0	0	0	0	134.624	0	0	7.000	127.624	
106	1	Trường TH Bầu Bàng	0	0		0	70.000	0		7.000	63.000		
107	1	Trường THCS Trù Văn Thố		0		0	64.624				64.624		
IX	4	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	86.451	0	1.354	500	0	197.582	500	0	62.082	135.000	
108	1	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tân Mỹ			50	500	13.500	500		12.000	1.000		
109	1	Trường Tiểu học Tân Thành	86.451		1.304		77.082			48.082	29.000		
110	1	Trường Mầm non Hoa Phong Lan					62.000			1.000	61.000		
111	1	Trường Mầm non Tân Mỹ					45.000			1.000	44.000		
C	11	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020	216.100	0	1.412	2.774	0	219.007	2.774	0	16.384	199.849	
C.1	11	KHOẢNG HUYỆN THỊ (B=I+II+III+IV+V)	216.100	0	1.412	2.774	0	219.007	2.774	0	16.384	199.849	
I	1	TP. THỦ DẦU MỘT	0	0	0	100	0	29.453	100	0	0	29.353	
112	1	Trường THCS tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường THCS Ngô Sĩ Liên)				100	29.453	100			29.353		
II	2	TX. DI AN	0	0	0	0	0	56.600	0	0	0	56.600	
113	1	Trường Tiểu học Đồng Hòa C					46.300				46.300		
114	1	Trường tiểu học Nhị Đồng 2					10.300				10.300		
III	1	TX. BẾN CÁT	0	0	0	0	0	16.000	0	0	0	16.000	
115	1	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương				0	16.000				16.000		
IV	4	HUYỆN DẦU TIẾNG	121.100	0	1.412	2.474	0	105.533	2.474	0	16.384	86.675	
116	1	Trường tiểu học An Lập	51.516		450	1.000	41.059	1.000		8.384	31.675		
117	1	Trường trung học cơ sở Minh Hòa	69.584		962	1.474	35.474	1.474		8.000	26.000		
118	1	Trường trung học cơ sở An Lập					18.000				18.000		
119	1	Trường THCS Minh Tân (giai đoạn 2)					11.000				11.000		
V	3	HUYỆN PHÚ GIÁO	95.000	0	0	200	0	11.421	200	0	0	11.221	
120	1	Trường tiểu học An Thái giai đoạn 2	51.000				2.000				2.000		
121	1	Trường tiểu học An Linh	44.000				2.000				2.000		

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hiết Kế hoạch 2015)	Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)	Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾					Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Tổng		Tổng vốn	Trong đó:				
			Tổng	Trong đó: đền bù					Năm 2016		Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
									Tổng số	Trong đó: thanh toán nợ 2014			
122	1	Trường THCS tạo nguồn huyện Phú Giáo				200		7.421	200			7.221	
D	9	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (D.1+D.2)	10.993	0	0	1.901	0	3.251	1.681	0	0	1.570	
D.1	5	KHỞI TẠM	10.993	0	0	1.901	0	1.681	1.681	0	0	0	
D.2	4	KHỞI HUYỆN THỊ	0	0	0	0	0	1.570	0	0	0	1.570	



Phụ lục B.7

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kế hoạch được phê duyệt theo Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng														
Stt	Số dự án	Đanh mục	Tổng mức đầu tư		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt ký gán nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
										Trong đó:				
			Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù		Tổng	Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
		TỔNG SỐ (A+B)								9.289.536	1.844.536	1.770.000	5.675.000	
A	119	VỐN TÍNH HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU	4.854.060	799.810	1.486.573	137.816	729.036	41.926	134.738	2.939.536	694.536	570.000	1.675.000	
A.1	56	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020	3.367.532	593.652	1.437.612	137.816	528.511	29.536	36.269	1.136.865	492.040	281.179	463.646	
1	12	Thành phố Thủ Dầu Một	1.644.552	347.917	571.092	0	144.500	0	10.619	679.146	144.500	144.500	390.146	
	10	HẠ TẦNG KINH TẾ	1.510.271	317.866	541.004	0	117.427	0	10.619	574.726	117.427	67.153	390.146	
1	1	Đường Hoàng Hoa Thám II	167.772	70.439	25.476		30			4.030	30	4.000	0	
2	1	Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đinh Bộ Lĩnh)	63.605		42.614		10.000		10.000	11.000	10.000	1.000	0	
3	1	Đường từ Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi.	44.950		39.971		169			3.146	169	2.977	0	
4	1	Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)	85.341		47.724		5.500			5.500	5.500	0	0	
5	1	Đường Trần Ngọc Lân - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, P. Đình Hoà)	108.873	47.253	70.063		2.000			7.000	2.000	5.000	0	
6	1	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	24.211	99.174	161.787		471			77.345	471	27.843	49.031	
7	1	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lân (từ ĐLBD đến đường Huỳnh Văn Lũy)	279.775	101.000	62.635		95.638			367.554	95.638	25.833	246.083	
8	1	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã 3 đường Đinh Bộ Lĩnh đến cầu Thầy Năng)	84.463		66.869		619		619	619	619		0	
9	1	Mở mới đường trục phân khu (hiện trạng đường DX 144)								95.532		500	95.032	
10	1	Đường Bạch Đằng nối dài phường Phú Cường	651.281		23.865		3.000			3.000	3.000	0	0	
	1	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	29.758	0	731	0	14.073	0	0	29.253	14.073	15.180	0	
11	1	Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một	29.758		731		14.073			29.253	14.073	15.180	0	
	1	QUỐC PHÒNG - AN NINH	104.523	30.051	29.357	0	13.000	0	0	75.167	13.000	62.167	0	
12	1	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự Tp.TDM	104.523	30.051	29.357		13.000			75.167	13.000	62.167	0	
11	6	Thị xã Thuận An	279.853	0	140.044	0	50.600	0	0	75.275	50.000	25.275	0	
	1	HẠ TẦNG KINH TẾ	47.718	0	39.886	0	1.674	0	0	1.074	1.074	0	0	
13	1	Xây dựng đường rầy xe lửa cũ nối dài (đường từ cầu sắt xe lửa đến giáp đường ranh Lái Thiêu)	47.718		39.886		1.674			1.074	1.074		0	
	5	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	232.135	0	100.158 [*]	0	48.926	0	0 [*]	74.201	48.926	25.275 [*]	0	
14	1	Trường TH Bình Thuận	83.241		52.556		1.000			1.500	1.000	500	0	
15	1	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	105.174		15.609		44.463			69.173	44.463	24.710	0	
16	1	Trung tâm văn hóa An Sơn -giai đoạn 2 (Đầu tư thiết bị và xây dựng một số hạng mục phụ nhà văn hóa An Sơn)	1.708		24		1.600			1.665	1.600	65	0	

Phụ lục B.7

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đến bù							Tổng	Năm 2016	Năm 2017	
17	1	Xây dựng Trường tiểu học Bình Nhâm - 15 phòng học và nhà đa năng	29.905		22.103		1.221			1.221	1.221		0	
18	1	Xây dựng nhà ăn nhà đa năng trường TH Hưng Lộc	12.107		9.866		642			642	642		0	
III	2	Thị xã Di An	319.431	57.081	79.250	0	60.000	0	0	178.000	60.000	54.500	63.500	
	2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	319.431	57.081	79.250	0	60.000	0	0	178.000	60.000	54.500	63.500	
19	1	Khu di tích CM & sinh thái Hồ Lang - Gđ I	226.889	57.081	58.296		23.000			113.000	23.000	27.500	62.500	
20	1	Sân vận động TX. Di An	92.542		20.954		37.000			65.000	37.000	27.000	1.000	
IV	7	Thị xã Tân Uyên	320.922	18.810	189.435	13.476	47.208	0	0	71.558	47.558	14.000	10.000	
	3	HẠ TẦNG KINH TẾ	151.894	2.499	82.101	1.525	25.587	0	0	30.587	26.587	4.000	0	
21	1	Xây dựng cầu qua Cù lao Bạch Đằng	122.425	2.499	79.101	1.525	10.887	0		10.887	10.887	0	0	
22	1	Nâng cấp bê tông nhựa tuyến đường DII 418 (đoạn từ ĐT 747B đến ngã tư Nhà thờ)	14.983		2.000	0	4.200	0		7.200	4.200	3.000	0	
23	1	Sửa chữa, dặm và tuyến đường DII 409 phường Tân Hiệp và xã Vĩnh Tân	14.486		1.000	0	10.500	0		12.500	11.500	1.000	0	
	4	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	169.028	16.311	107.334	11.951	21.621	0	0	40.971	20.971	10.000	10.000	
	2	Y tế	22.870	0	13.255	0	5.000	0	0	5.500	5.500	0	0	
24	1	Phòng khám đa khoa phường Khánh Bình	14.230		9.002	0	1.500	0		2.000	2.000	0	0	
25	1	Xây dựng Trạm y tế xã Phú Chánh	8.640		4.253	0	3.500	0		3.500	3.500	0	0	
	1	Văn hóa	114.979	9.967	70.585	6.983	12.150	0	0	31.000	11.000	10.000	10.000	
26	1	Khu di tích (trùng niệm truyền thống chiến khu Vĩnh Lợi)	114.979	9.967	70.585	6.983	12.150	0		31.000	11.000	10.000	10.000	
	1	Xã hội	31.179	6.344	23.494	4.968	4.471	0	0	4.471	4.471	0	0	
27	1	Khu Tái định cư phường Tân Phước Khánh	31.179	6.344	23.494	4.968	4.471	0		4.471	4.471		0	
V	3	Huyện Bắc Tân Uyên	29.951	0	26.261	0	7.871	0	7.871	9.707	7.871	1.836	0	
	3	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	29.951	0	26.261	0	7.871	0	7.871	9.707	7.871	1.836	0	
28	1	Trạm Y tế xã Tân Bình			7.077		2.268		2.268	3.402	2.268	1.134	0	
29	1	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Định			6.667		3.603		3.603	4.305	3.603	702	0	
30	1	Trường mầm non Trường Tân	29.951		12.517		2.000		2.000	2.000	2.000		0	
VI	10	Thị xã Bến Cát	94.500	12.000	13.194	13.069	101.000	15.000	0	101.000	62.000	39.000	0	
	10	HẠ TẦNG KINH TẾ	94.500	12.000	13.194	13.069	101.000	15.000	0	101.000	62.000	39.000	0	
31	1	Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè, HTCS tuyến đường từ ngã 3 vật tư đến ngã 4 Tân Di	44.000	12.000	13.194	13.069	15.000	15.000		15.000	15.000		0	
32	1	Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát					69			69	69		0	
33	1	Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát					63			63	63		0	
34	1	Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát					314			314	314		0	
35	1	Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát					327			327	327		0	
36	1	Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát					1.000			1.000	1.000		0	
37	1	Đường Gò Cáo Cáo (Từ QL 13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn)	50.500				39.364			39.364	364	39.000	0	
38	1	Giải tỏa bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua Chợ Bến Cát)					24.000			24.000	24.000		0	
39	1	Xây dựng kè dọc sông Thị Tinh, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)					490			490	490		0	

DVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng														
Stt	Số dự án	Danh mục		Quyết định phê duyệt dự án	Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ^(a) (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỹ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện dự điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ^(b)				Ghi chú
					Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
											Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
40	1	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa					20.373			20.373	20.373	0		
VII	5	Huyện Bàu Bàng	168.438	10.700	122.909	9.848	42.815	0	0	42.815	42.815	0	0	
	3	HẠ TẦNG KINH TẾ	146.244	10.700	105.479	9.848	38.679	0	0	38.679	38.679	0	0	
41	1	Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Cây Trường - Long Tân	121.857	10.700	94.779	9.848	26.251	0		26.251	26.251	0	0	
42	1	Nâng cấp đường liên ấp đường bê tông nhựa nóng 16 A xã Cây Trường II	9.444		4.200	0	5.028	0		5.028	5.028		0	
43	1	Đầu tư sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên	14.943		6.500	0	7.400	0		7.400	7.400		0	
	2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	22.194	0	17.430	0	4.136	0	0	4.136	4.136	0	0	
	1	Văn hoá	8.901	0	6.430	0	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	
44	1	Trung tâm văn hóa xã Cây Trường II (giai đoạn 1)	8.901		6.430	0	2.000	0		2.000	2.000	0	0	
	1	Xã hội	13.293	0	11.000	0	2.136	0	0	2.136	2.136	0	0	
	1	Trụ sở Đài Truyền thanh	13.293	0	11.000	0	2.136	0		2.136	2.136	0	0	
VIII	8	Huyện Phú Giáo	509.885	147.144	285.385	#####	59.517	14.536	-	61.217	59.517	1.700	-	
	5	HẠ TẦNG KINH TẾ	449.951	112.908	251.503	82.112	36.728	-	-	36.728	36.728	-	-	
46	1	Đường nội ô thị trấn Phước Vĩnh giai đoạn 2 dài 5 km	175.158	83.261	115.385	70.390	6.787			6.787	6.787		0	
47	1	Đường ĐT1503 đi ĐH501 và nhánh rẽ đi trung tâm cai nghiện	138.501	14.921	73.467	2.974	14.497			14.497	14.497		0	
48	1	Đường từ ĐH506 đi ĐH507 và các nhánh rẽ đi ĐT741	37.309	3.245	11.993		4.536			4.536	4.536		0	
49	1	Đường An Bình đi An Linh	84.078	11.368	46.404	8.748	2.345			2.345	2.345		0	
50	1	Xây dựng mới Cầu Rạch Bè	14.904	114	4.254		8.563			8.563	8.563		0	
	1	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	14.935	-	9.500	-	4.967	-	-	4.967	4.967	-	-	
51	1	XD sân tập TDTT, hồ bơi, nhà điều hành, cây xanh sân vận động	14.935		9.500		4.967			4.967	4.967		0	
	2	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN	44.999	34.236	24.383	18.000	17.822	14.536	-	19.522	17.822	1.700	-	
52	1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phú Giáo	10.763		6.383		3.286			3.286	3.286		0	
53	1	Bồi thường giải toả khu đất giao Trung đoàn 271	34.236	34.236	18.000	18.000	14.536	14.536		16.236	14.536	1.700	0	
IX	3	Huyện Dầu Tiếng			10.041	1.311	15.000	0	17.779	18.147	17.779	368	0	
	1	HẠ TẦNG KINH TẾ			3.550	0	5.351	0	5.387	5.387	5.387	0	0	
	1	Giao thông			3.550	0	5.351	0	5.387	5.387	5.387	0	0	
54	1	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ĐT 748 đến trước chợ Phú Bình và đoạn từ đường ĐT 748 đến trạm y tế Nông trường cao su An Lập, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng			3.550		5.351		5.387	5.387	5.387	0	0	
	2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI			6.491	1.311	9.649	0	12.392	12.760	12.392	368	0	
	2	Văn hoá			6.491	1.311	9.649	0	12.392	12.760	12.392	368	0	
55	1	Bia tưởng niệm và Đèn thanh niên xung phong xã Thanh An			4.000		6.255		8.255	8.475	8.255	220	0	

DVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đền bù							Tổng	Năm 2016	Năm 2017	
56	1	Bia chiến thắng Suối Dừa thị trấn Dầu Tiếng			2.491	1.311	3.394		4.137	4.285	4.137	148	0	
A.2	58	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020	1.486.528	206.158	48.961	-	200.525	12.390	98.469	1.700.171	202.496	288.321	1.209.354	
I	3	Thành phố Thủ Dầu Một	398.174	147.010	44.976	0	55.500	0	54.500	238.354	55.500	35.000	147.854	
	3	HẠ TẦNG KINH TẾ	398.174	147.010	44.976	0	55.500	0	54.500	238.354	55.500	35.000	147.854	
57	1	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	221.335	67.846	43.815		54.500		54.500	107.945	54.500	34.500	18.945	
58	1	Đường Trần Văn Ôn	130.669	61.663	1.061		200			129.609	200	500	128.909	
59	1	Nạo vét Suối Cầu Trệt	46.170	17.501	100		800			800	800		0	
II	3	Thị xã Thuận An	255.591	0	0	0	0	0	0	149.725	0	24.725	125.000	
	3	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	255.591	0	0	0	0	0	0	149.725	0	24.725	125.000	
60	1	Trường Mầm non Hoa Mai 3	67.628							67.628		12.000	55.628	
61	1	Cải tạo, Nâng cấp, mở rộng trường THPT Trịnh Hoài Đức	77.249							77.247		12.725	64.522	
62	1	Trường Tiểu học Lê Thị Trung	110.714							4.850			4.850	
III	1	Thị xã Dĩ An	0	0	0	0	0	0	0	87.000	0	500	86.500	
	1	HẠ TẦNG KINH TẾ								87.000	0	500	86.500	
63	1	NC, MR đường Chiêu Liêu	102.341							87.000		500	86.500	
IV	8	Thị xã Tân Uyên	116.336	0	1.325	0	27.792	0	0	238.442	27.442	51.000	160.000	
	5	HẠ TẦNG KINH TẾ	84.932	0	396	0	9.800	0	0	211.300	9.800	41.500	160.000	
64	1	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Thanh Hội, Bạch Đằng, Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp	43.951		202	0	4.800	0		11.800	4.800	5.000	2.000	
65	1	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Khánh Bình, Tân Vinh Hiệp, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa	40.981		194	0	5.000	0		12.000	5.000	5.000	2.000	
66	1	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ ngã tư xã cũ đến cầu Khánh Vân), phường Khánh Bình								78.434	0	13.000	65.434	
67	1	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ cây xăng An Lộc đến ngã tư xã cũ), phường Khánh Bình								79.984	0	13.000	66.984	
68	1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A)								29.082	0	5.500	23.582	
	3	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	31.404	0	929	0	17.992	0	0	27.142	17.642	9.500	0	
	3	Y tế	31.404	0	929	0	17.992	0	0	27.142	17.642	9.500	0	
69	1	Xây dựng Trạm y tế xã Vĩnh Tân	11.056		300	0	7.000	0		9.000	7.000	2.000	0	
70	1	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Vinh Hiệp	10.936		298	0	5.350	0		9.500	5.000	4.500	0	
71	1	Xây dựng Trạm y tế phường Tân Phước Khánh	9.412		331	0	5.642	0		8.642	5.642	3.000	0	
V	7	Huyện Bắc Tân Uyên	67.848	0	1.784	0	52.129	0	43.969	250.293	52.129	43.164	155.000	
	3	HẠ TẦNG KINH TẾ	-	-	-	-	34.793	-	34.793	37.014	34.793	2.221	-	

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Đánh giá	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾	Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁴⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú	
				Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:				
										Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020		
72	1		Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.414 (giai đoạn 3)			13.240		13.240	13.644	13.240	404	0		
73	1		Nâng cấp bê tông nhựa đường ĐH.424			8.397		8.397	8.686	8.397	289	0		
74	1		Nâng cấp mở rộng tuyến đường GTNT từ đường ĐH.415 đi hồ Đa Bàu			13.156		13.156	14.684	13.156	1.528	0		
	4		HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	67.848	0	1.784	0	17.336	9.176	213.279	17.336	40.943	155.000	
	2		V tế	0	0	220	0	8.160	0	135.962	8.160	6.802	121.000	
75	1		Mua sắm trang thiết bị y tế cho phòng khám đa khoa khu vực tuyến huyện		220	8.160			8.618	8.160	458	0		
76	1		Xây dựng trung tâm y tế huyện (giai đoạn 1: 60 giường)						127.344		6.344	121.000		
	1		Giáo dục	67.848	-	1.564	-	9.176	39.317	9.176	30.141	-		
77	1		Trường Tiểu học Tân Định	67.848		1.564		9.176	39.317	9.176	30.141	0		
	1		Văn hóa	0	0	0	0	0	38.000	0	4.000	34.000		
78	1		Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện(giai đoạn 1)						38.000		4.000	34.000		
VI	4		Thị xã Bến Cát	233.038	50.000	0	0	0	146.000	0	6.000	140.000		
	4		HẠ TẦNG KINH TẾ	233.038	50.000	0	0	0	146.000	0	6.000	140.000		
79	1		Giải tỏa, bồi thường khu TTVH thị xã	25.000	25.000				25.000		1.000	24.000		
80	1		Giải tỏa, bồi thường đập Cây Chay	25.000	25.000				25.000		1.000	24.000		
81	1		Xây dựng tượng đài ngã ba Vật tư	40.000					39.000		1.000	38.000		
82	1		Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan	143.038					57.000		3.000	54.000		
VII	21		Huyện Bàu Bàng	353.361	0	0	0	27.185	0	232.185	27.185	50.000	155.000	
	1		HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	44.832	0	0	0	0	44.830	0	1.500	43.330		
	1		Văn hoá	44.832	0	0	0	0	44.830	0	1.500	43.330		
83	1		Trung tâm văn hóa thể thao huyện	44.832	0				44.830		1.500	43.330		
	20		HẠ TẦNG KINH TẾ	308.529	0	0	0	27.185	0	187.355	27.185	48.500	111.670	
84	1		Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bản trắng)	13.921	0	0	0	13.178	0	13.678	13.178	500	0	
85	1		Bê tông nhựa đường văn phòng áp 4 đến Trại Gà Đông Thịnh, xã Trừ Văn Thố	12.762	0	0	0	12.000	0	13.000	12.000	1.000	0	
86	1		Bê tông nhựa đường bảy đồng áp suối tre xã Long Nguyên	14.497				1.000		9.000	1.000	8.000	0	

DVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân lý đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁹⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đền bù							Tổng	Năm 2016	Năm 2017	
87	1	HTCS đường 16A xã Cây Trướng II	499				461			461	461	0	0	
88	1	HTCS tuyến đường từ QL 13 đi Hồ Tử Văn xã Lai Hưng	590				546			546	546	0	0	
89	1	Bê tông nhựa đường liên ấp 16B xã Cây Trướng II	8.278							8.200	0	6.000	2.200	
90	1	Bê tông nhựa đường từ 3 ấp Bung Thuộc xã Long Nguyên	6.049							6.000		5.000	1.000	
91	1	Bê tông nhựa đường liên ấp Nhà Mát - Xa Thềm xã Long Nguyên	14.735							14.700		12.000	2.700	
92	1	Bê tông nhựa đường trải ghè Đồng Thịnh đến ĐT 750 xã Cây Trướng II	8.153							8.100		7.000	1.100	
93	1	Xây dựng đường bê tông xi măng liên ấp Bàu Lông - Xa Mách xã Lai Uyên	5.251							5.200		3.000	2.200	
94	1	Xây dựng đường bê tông nhựa nóng đường Nghia trang nhân dân xã Lai Uyên	6.771							6.700		4.000	2.700	
95	1	Xây dựng mới Cầu Ông Chầy xã Cây Trướng II	10.805							10.800		300	10.500	
96	1	Bê tông nhựa đường ấp Hồ Muôn xã Long Nguyên	9.386							9.386		300	9.086	
97	1	Bê tông nhựa đường ấp Bà Phái xã Long Nguyên	14.881							14.881		400	14.481	
98	1	Bê tông nhựa đường ấp Long Hưng xã Long Nguyên	9.386							9.386		500	8.886	
99	1	Tuyến đường chợ Tuấn Tâm đi đường mòn Hồ Chí Minh, xã Tửu Văn Thố	6.684				0			6.684	0	500	6.184	
100	1	Bê tông nhựa đường từ Ông Bảy Hộ đến nhà Bà Suối xã Lai Hưng	14.881		0					14.881	0	0	14.881	
101	1	Đường ĐH 610 xã Long Nguyên	60.000		0					20.200	0	0	20.200	
102	1	Đường ĐH 619	43.000							12.470	0		12.470	
103	1	Đường ĐH 623	48.000		0					3.082	0		3.082	
VIII	4	Huyện Phú Giáo	62.180	9.148	150	-	13.019	9.148	-	171.319	13.019	38.300	120.000	
	3	HẠ TĂNG KINH TẾ	49.868	3.910	-	-	4.326	3.910	-	159.157	4.326	34.831	120.000	
104	1	Dầu tư: nâng cấp đường 19/5	49.868	3.910			4.326	3.910		49.868	4.326	32.831	12.711	
105	1	Xây dựng đường ĐH 512 (đường Kiểm)								57.907	-	1.000	56.907	
106	1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519								51.382	-	1.000	50.382	
	1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN	12.312	5.238	150	-	8.693	5.238	-	12.162	8.693	3.469	-	
107	1	Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng	12.312	5.238	150		8.693	5.238		12.162	8.693	3.469	0	
IX	7	Huyện Dầu Tiếng	0	0	726	0	24.900	3.242	0	186.853	27.221	39.632	120.000	
	6	HẠ TĂNG KINH TẾ	-	-	726	-	24.900	3.242	-	186.753	27.221	39.632	119.900	
	6	Giao thông	-	-	726	-	24.900	3.242	-	186.753	27.221	39.632	119.900	
108	1	Rải đá, láng nhựa đường từ Ngã 3 Dốc Chùa đến Ngã 3 đường ĐH 707,xã Minh Thạnh			726		13.100	2.236		14.525	13.357	1.168	0	

DVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án		Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾ Danh mục đầu tư	Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
				Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
										Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
109	1	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ngã ba dốc lằm vô đến ngã tư chủ thại, xã Thanh Tuyền, huyện: Dầu Tiếng (giai đoạn 2)			5.000			7.360	7.164	196	0		
110	1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa (đoạn qua xã Định An)			6.500	1.006		7.700	6.500	1.200	0		
111	1	Nâng cấp nhựa đường ĐT 722 (từ ĐT 749b đến ngã ba Cầm xe)			100			71.379	0	17.068	54.311		
112	1	Nâng cấp, mở rộng đường trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường CMT8			200			74.612	200	20.000	54.412		
113	1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa giai đoạn 2 (đoạn qua xã Định An)						11.177	0	0	11.177		
	1	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	0	0	0	0	0	0	100	0	0	100	
	1	Văn hoá	0	0	0	0	0	0	100	0	0	100	
114	1	Xây dựng chiến khu Long Nguyên						100	0	0	100		
A.3	5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						2.500	0	500	2.000		
I	5	Thành phố Thủ Dầu Một						2.500	0	500	2.000		
B		VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ						6.350.000	1.150.000	1.200.000	4.000.000		
I		Thành phố Thủ Dầu Một						1.053.735	190.834	199.131	663.770		
II		Thị xã Thuận An						1.264.381	228.982	238.938	796.461		
III		Thị xã Dĩ An						1.223.248	221.533	231.165	770.550		
IV		Thị xã Tân Uyên						485.503	87.926	91.749	305.828		
V		Huyện Bắc Tân Uyên						422.069	76.438	79.761	265.870		
VI		Thị xã Bến Cát						518.533	93.908	97.990	326.635		
VII		Huyện Bàu Bàng						395.740	71.669	74.785	249.286		
VIII		Huyện Phú Giáo						470.062	85.129	88.831	296.102		
IX		Huyện Dầu Tiếng						516.729	93.581	97.650	325.498		



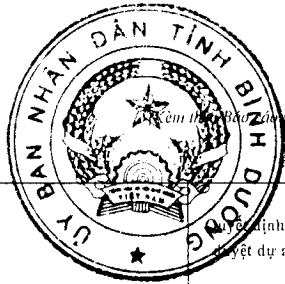
Phụ lục B.8
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
CÁC CÔNG TRÌNH MẬT, TUYỆT MẬT, TỐI MẬT
(theo thẩm định của Ủy ban An ninh/BND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
			Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó:			
								Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
	21	TỔNG SỐ (A+B+C)	947.767	0	123.176	0	780.133	123.176	203.657	453.300	
A	5	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020	246.303	0	97.491	0	126.881	97.491	29.390	0	
I	5	AN NINH	246.303	0	97.491	0	126.881	97.491	29.390	0	
1	1	Cơ sở làm việc CA huyện Bàu Bàng thuộc Công an tỉnh Bình Dương	82.103		17.486		35.666	17.486	18180	0	
2	1	Mua sắm phương tiện, thiết bị nghiệp vụ cho Công an tỉnh Bình Dương.	21.705		13.470		13.470	13470	0	0	
3	1	Xây dựng cơ sở dữ liệu dân cư tỉnh Bình Dương	19.739		5.295		5.295	5295	0	0	
4	1	Trang bị hệ thống vô tuyến Trunking- Công an tỉnh	77.198		60.890		72.100	60890	11210	0	
5	1	Cơ sở làm việc CA các phường trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 1: Công an các phường thuộc Công an TX Thuận An	45.558		350		350	350		0	
B	15	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020	422.464	0	25.185	0	456.102	25.185	154.267	276650	
I	15	AN NINH	422.464	0	25.185	0	456.102	25.185	154.267	276.650	
6	1	Triển khai Hệ thống camera quan sát an ninh trong TP mới Bình Dương và Công thông tin điện tử CA tỉnh Bình Dương			50		3.800	50	100	3650	
7	1	Xây dựng văn phòng điện tử tại Công an tỉnh và công an các huyện thị			50		150	50	100	0	
8	1	Nhà khách Công an tỉnh Bình Dương			260		78.760	260	2000	76500	

DVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đền bù				Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
9	1	Trưởng bản súng ngăn kết hợp Hội trường 500 chỗ	42.360	0	350		38.350	350	13000	25000	
10	1	Trụ sở làm việc Công an huyện Bắc Tân Uyên	86.778		420		43.437	420	13017	30000	
11	1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an thành phố Thủ Dầu Một	46.687		400		46.406	400	14006	32000	
12	1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an thị xã Thuận An	52.484		400		52.145	400	15745	36000	
13	1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an thị xã Tân Uyên	36.371		110		36.021	110	10911	25000	
14	1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an thị xã Bến Cát	34.324		300		33.597	300	10297	23000	
15	1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an huyện Dầu Tiếng	37.032		400		37.010	400	11110	25500	
16	1	Trụ sở làm việc Công an phường Tân Hiệp	10.380		3.000		10.380	3000	7380	0	
17	1	Trụ sở làm việc Công an phường Thới Hòa	9.925		3.000		9.925	3000	6925	0	
18	1	Trụ sở làm việc Công an phường Chánh Phú Hòa	11.581		3.000		11.581	3000	8581	0	
19	1	Trụ sở làm việc Công an phường Hòa Lợi	9.870		275		9.870	275	9595	0	
20	1	Mua sắm thiết bị nghiệp vụ chuyên dùng Công an tỉnh Bình Dương	44.672		13.170		44.670	13.170	31.500	0	
C	1	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020	279.000	0	500	0	197.150	500	20.000	176650	
I	1	AN NINH	279.000	0	500	0	197.150	500	20.000	176.650	
21	1	Nhà làm việc chính Công an tỉnh Bình Dương	279.000		500		197.150	500	20.000	176650	



Phụ lục B.9
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
(theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục	Yêu cầu phê duyệt dự án ⁽¹⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đền bù							Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
		CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	1.788.777	0	4.732	0	9.589	0	15.700	35.351	7.181	1.500	26.670	
A	39	VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG (A.1+A.2+A.3)	1.777.784	0	4.732	0	7.688	0	15.700	29.600	5.500	1.000	23.100	
A.1	11	HẠ TẦNG KINH TẾ	1.349.518	0	0	0	700	0	700	23.750	700	1.000	22.050	
I	2	CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	246.348	0	0	0	100	0	100	9700	100	500	9100	
i	1	Chính trang, khai thông suối Vàm Vả, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	246.348		-		100		100	9.600	100	500	9.000	
	2	Lập dự án khảo sát, nghiên cứu đánh giá tổng thể tác động của địa chất, địa hình thủy văn dòng chảy của sông Sài Gòn								100			100	
II	1	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	0	0	0	0	0	0	0	6500	0	500	6000	
	3	Trạm chẩn đoán - Xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật Lái Thiêu								6.500		500	6.000	
III	8	GIAO THÔNG	1103170	0	0	0	600	0	600	7550	600	0	6950	
	4	Xây dựng hạ lưu công ngang đường ĐT744 đoạn từ Km6+000 đến Km32+000	124.000		-		100		100	6.100	100	-	6.000	
	5	Bổ sung nâng cấp hạng mục chiếu sáng trên đường ĐT 744 đoạn qua xã An Tây từ Km 12+046 đến Km21+200								50			50	
	6	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)	979.170				500		500	700	500		200	
	7	Xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến đường ĐT 743A								200			200	
	8	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy								100			100	
	9	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT741B								200			200	
	10	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 746 đoạn từ cầu Gò đến Lạc An								100			100	
	11	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh								100			100	

DVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện dự điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁸⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đến từ	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đến bù							Tổng	Năm 2016	Năm 2017	
A.2	7	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	428.266	0	4.732	0	6.988	0	0	4.800	4.800	0	0	
I	2	GIÁO DỤC	318.147	0	4.732	0	500	0	0	500	500	0	0	
12	1	Dự án: Các công trình Trường Đại học Thủ Dầu Một			3.383		250			250	250		0	
13	1	Dự án: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công, tường rào và khuôn viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một	318.147		1.350		250			250	250		0	
II	2	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	36.000	0	0	0	200	0	0	200	200	0	0	
14	1	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử	18.000				100			100	100		0	
15	1	Ứng dụng CNTT tại 9 trung tâm y tế cấp huyện và 91 xã phường thị trấn	18.000				100			100	100		0	
III	3	VĂN HÓA	74.119	0	0	0	6.288	0	0	4.100	4.100	0	0	
16	1	Tôn tạo di tích Khảo cổ Đốc Chứa	28.919				6.088			3.900	3.900		0	
17	1	Trung bày mỹ thuật khu DTLS Rừng Kiến An	14.700				100			100	100		0	
18	1	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	30.500				100			100	100		0	
A.3	21	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (B=I+II)	0	0	0	0	0	0	15.000	1.050	0	0	1.050	
I	6	AN NINH	0	0	0	0	0	0	0	300	0	0	300	
6	1	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một					0			50			50	
7	1	Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến					0			50			50	
8	1	Hệ thống kiểm soát an ninh các Cơ sở giam giữ					0			50			50	
9	1	Bờ kè chống sạt lở Trại tạm giam và Trung tâm huấn luyện Công an tỉnh Bình Dương					0			50			50	
10	1	Hệ thống xử lý nước thải các cơ sở giam giữ Công an tỉnh Bình Dương								50			50	
11	1	Hệ thống ghi âm, ghi hình Nhà hội cùng các cơ sở giam giữ					0			50			50	
II	15	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	0	0	0	0	0	0	15.000	750	0	0	750	
12	1	Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.							1.000	50			50	
13	1	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8							1.000	50			50	
14	1	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông							1.000	50			50	

DVT: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Danh mục		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hiết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁹⁾				Ghi chú
				Tổng	Trong đó: đến bù	Tổng	Trong đó: đến bù		Tổng	Trong đó:			
										Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
15	1	Xây dựng Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp					1.000	50				50	
16	1	Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)					1.000	50				50	
17	1	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương					1.000	50				50	
18	1	Đầu tư xây dựng hệ thống Camera quan sát cháy trên địa bàn tỉnh Bình Dương					1.000	50				50	
19	1	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)					1.000	50				50	
20	1	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8					1.000	50				50	
21	1	Mua sắm Phương tiện PCCC và CNCH trên sông					1.000	50				50	
22	1	Mua sắm trang thiết bị phương tiện chữa cháy cho Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp					1.000	50				50	
23	1	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 7					1.000	50				50	
24	1	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 8					1.000	50				50	
25	1	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Thạnh Phước thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 5					1.000	50				50	
26	1	Ứng dụng CNTT tại Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương.					1.000	50				50	
B	9	VỐN XÓ SỞ KIẾN THIẾT	10.993	0	0	0	1.901	0	0	3.251	1.681	0	1.570
B.1	5	KHỐI TÍNH (B.1=[+I])	10.993	0	0	0	1.901	0	0	1.681	1.681	0	0
I	4	VỀ	10.993	0	0	0	1.571	0	0	1.351	1.351	0	0
27	1	Khu điều trị 300 giường (Khoa Sản) thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh					171		171	171			0
28	1	Dự án: Cải tạo sửa chữa mở rộng khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh					200		100	100			0
29	1	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng-Quy mô 100 giường bệnh		0			1.000		1.000	1.000			0

Stt	Số dự án	Danh mục	Quyết định phê duyệt dự án ⁽²⁾		Lũy kế cấp phát đến 31/01/2016 ⁽⁶⁾ (hết Kế hoạch 2015)		Kế hoạch năm 2016 (đã duyệt kỳ gần nhất)		Ước khối lượng thực hiện đủ điều kiện giải ngân đến 31/12/2016	Phân kỳ đầu tư Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 ⁽⁹⁾				Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó: đền bù	Tổng	Trong đó: đền bù		Tổng	Trong đó:			
			Tổng	Trong đó: đền bù							Năm 2016	Năm 2017	Giai đoạn 2018-2020	
30	I	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	10.993				200			80	80		0	
II	1	GIÁO DỤC	0	0	0	0	330	0	0	330	330	0	0	
31	I	Dự án trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế					330	0		330	330		0	
B.2	4	KHỐI HUYỆN THỊ (B.2=I+II)	0	0	0	0	0	0	0	1.570	0	0	1.570	
I	1	TP.THỦ DẦU MỘT	0	0	0	0	0	0	0	200	0	0	200	
32	I	Trường THCS Phú Hòa 2 (giai đoạn I)								200			200	
II	3	TX. DĨ AN	0	0	0	0	0	0	0	1.370	0	0	1.370	
33	I	Trường tiểu học Châu Thới								500			500	
34	I	Trường THCS Tân Đông Hiệp B								400			400	
35	I	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai								470			470	
C	5	VÒNG TÍNH HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU								2.500	0	500	2.000	
I	5	Thành phố Thủ Dầu Một								2.500	0	500	2.000	
	5	HẠ TẦNG KINH TẾ								2.500	0	500	2.000	
36	I	Mở mới đường bê bao dọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)								500		500	0	
37	I	Đường trục chính Đồng Tây								500			500	
38	I	Mở mới đường tạo lực 6 nối dài (Đại lộ Bình Dương đến nút giao Phan Đăng Lưu và Huỳnh Thị Châu)								500			500	
39	I	Nâng cấp, mở rộng đường DX 02 (theo quy hoạch phân khu đường D5, theo dự án đường liên ấp 1-5)								500			500	
40	I	Xây dựng đường N8-N10 (đầu tuyến giáp đường 30/4 cuối tuyến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai)								500			500	

Phụ lục B.10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn vốn nước ngoài (ODA)

Số 187/BC-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Số dự án	Đánh dấu công trình, dự án	Tổng số	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020		
				2016	2017	Giai đoạn 2018-2020
		TỔNG SỐ (A+B)	3.332.047			
A	4	Vốn bố trí (90%)	2.998.842	932.000	1.156.406	910.436
I	3	Môi trường	2.898.842	832.000	1.156.406	910.436
1	1	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	2.800.000	832.000	1.120.000	848.000
2	1	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	60.000		20.000	40.000
3	1	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	38.842		16.406	22.436
II	1	Giáo dục	100.000	100.000	0	0
4	1	Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương	100.000	100.000		
B		Dự phòng (10%)	333.205			

Phụ lục B.11

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu

(Kèm theo Báo cáo số 187/BC-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Số dự án	Danh mục công trình, dự án	Tổng số	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020		
				2016	2017	Giai đoạn 2018-2020
		TỔNG SỐ (A+B)	164.700			
A	2	Vốn bố trí (90%)	148.230	0	0	148.230
I	2	Giao thông	148.230	0	0	148.230
1	1	Tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	84.000			84.000
2	1	Xây dựng đường Bắc Nam 3	64.230			64.230
B		Dự phòng (10%)	16.470			